BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3611** / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền hướng dẫn luận án, luận văn, khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp năm học 2025-2026

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐHV ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền hướng dẫn luận án, luận văn, khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp năm học 2025-2026 đối với các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1.	Tổng số tiền thanh toán:	**5.069.550.000**	đồng
2.	Trừ số tiền chi thừa năm/kỳ trước:	55.660.900	đồng
3.	Số đã nhận năm/kỳ trước:	1.384.739.100	đồng
4.	Số truy thu lại:	45.150.000	đồng
5.	Số tiền còn lại chi đợt này:	**3.674.300.000**	đồng
	Trong đó:		
	a) Số tiền hướng dẫn khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp:	3.499.900.000	đồng
	b) Số tiền hướng dẫn luận án, luận văn:	174.400.000	đồng

Bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm ngàn đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN

LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số **3611** /QĐ-HVN ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
A	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000				2,100,000		
2	CTH07	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học	20	1	20	1				1,050,000				1,050,000	
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
4	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	100	4			100	4	5,250,000		1,050,000		4,200,000		
5	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	40	2			40	2	2,100,000	2,100,000					
6	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	80	4			80	4	4,200,000		1,050,000		3,150,000		
7	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	64	6			64	6	3,700,000				3,700,000		
8	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	106	5			106	5	5,550,000		2,400,000		3,150,000		
9	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	60	3			60	3	3,150,000		1,050,000		2,100,000		
10	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	34	2			34	2	1,700,000		650,000		1,050,000		
11	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	100	6			100	6	5,100,000		2,550,000		2,550,000		
12	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	40	2			40	2	2,100,000	2,100,000					
13	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	100	4			100	4	5,250,000		1,050,000		4,200,000		
14	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	178	12	72	4	106	8	5,500,000		2,950,000		2,550,000		
15	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	88	4			88	4	4,550,000		2,100,000		2,450,000		
16	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp	34	3			34	3	1,700,000	650,000			1,050,000		
17	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	104	4			104	4	5,200,000		3,500,000		1,700,000		
18	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	34	2			34	2	1,700,000		650,000		1,050,000		
19	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	160	6			160	6	8,150,000		2,550,000		5,600,000		
20	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	80	3			80	3	4,200,000		2,100,000		2,100,000		
21	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	66	4			66	4	3,550,000		1,450,000		2,100,000		

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
22	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	50	2			50	2	2,625,000				2,625,000		
23	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	80	5			80	5	4,050,000		1,500,000		2,550,000		
24	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	260	11			260	11	13,350,000		3,050,000		10,300,000		
25	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
26	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	110	5			110	5	5,650,000		1,550,000		4,100,000		
27	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	60	2	20	1	40	1	2,100,000				2,100,000		
28	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	180	10			180	10	9,300,000		2,550,000		6,750,000		
29	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1	20	1					1,050,000			1,050,000	
30	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
31	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	2			40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		
32	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	34	3			34	3	1,700,000				1,700,000		
33	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	46	4			46	4	2,500,000		1,050,000		1,450,000		
34	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	62	3			62	3	3,100,000				3,100,000		
35	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,100,000				2,100,000		
36	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	95	5	20	1	75	4	3,850,000	2,100,000			1,750,000		
37	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	2			40	2	2,100,000	2,100,000					
38	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	80	3			80	3	4,200,000	1,050,000			3,150,000		
39	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	2			40	2	2,100,000	2,100,000					
40	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	155	6	80	3	75	3	3,800,000	54,000	3,746,000				
41	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1	20	1									
42	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	52	3	12	1	40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		
43	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	80	3			80	3	4,100,000		1,050,000		3,050,000		
44	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	54	3	40	2	14	1	650,000		650,000				
45	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1	20	1									
46	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	78	4			78	4	3,650,000		1,000,000		2,650,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
47	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	40	2			40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		
48	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
49	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1				1,050,000				1,050,000	
50	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	82	3	42	1	40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		
51	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
52	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	40	2			40	2	2,100,000	2,100,000					
53	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	14	1	14	1									
54	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1	20	1				1,050,000				1,050,000	
55	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000					
56	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	62	2	42	1	20	1	1,050,000		2,100,000		1,050,000	2,100,000	
57	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	132	7			132	7	6,900,000		1,050,000		5,850,000		
58	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	140	7			140	7	7,350,000		1,050,000		6,300,000		
59	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	60	3			60	3	3,150,000		1,050,000		2,100,000		
60	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	60	3			60	3	3,150,000		1,050,000		2,100,000		
61	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	180	9			180	9	9,450,000		2,100,000		7,350,000		
62	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	140	7			140	7	7,350,000				7,350,000		
63	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	190	13	124	9	66	4	3,550,000		1,450,000		2,100,000		
64	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	140	7			140	7	7,300,000		2,100,000		5,200,000		
65	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	224	13			224	13	11,000,000		3,200,000		7,800,000		
66	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	194	10			194	10	10,100,000		1,700,000		8,400,000		
67	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	158	10			158	10	8,450,000		2,450,000		6,000,000		
68	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	120	6			120	6	6,300,000		1,050,000		5,250,000		
69	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	140	7			140	7	7,300,000		1,050,000		6,250,000		
70	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	60	3			60	3	3,150,000		1,050,000		2,100,000		
71	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	140	7			140	7	7,350,000		1,050,000		6,300,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
72	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	140	7			140	7	7,350,000		1,050,000		6,300,000		
73	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	172	9			172	9	9,000,000		1,650,000		7,350,000		
74	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	160	8			160	8	8,400,000		2,100,000		6,300,000		
75	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	140	7	80	4	60	3	3,150,000		1,050,000		2,100,000		
76	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	160	8	160	8					1,050,000			1,050,000	
77	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	100	5	100	5					1,050,000			1,050,000	
78	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	160	8			160	8	8,400,000		1,050,000		7,350,000		
79	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	140	7			140	7	7,350,000		2,100,000		5,250,000		
80	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	120	6			120	6	6,300,000		1,050,000		5,250,000		
81	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	40	2	40	2									
82	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1									
83	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	40	2	40	2									
84	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
85	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1				1,050,000				1,050,000	
86	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1									
87	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1				1,050,000				1,050,000	
88	STN13	Nguyễn Thu	Thủy	3	Quản lý tài nguyên	60	3	60	3				3,150,000				3,150,000	
89	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	80	4	60	3	20	1	1,050,000		2,100,000			1,050,000	
90	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	10	1	10	1									
91	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên	40	2	40	2				2,100,000				2,100,000	
92	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	40	2	40	2				2,100,000				2,100,000	
93	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	40	2	40	2				2,100,000				2,100,000	
94	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	120	5			120	5	6,200,000		3,050,000		3,150,000		
95	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	140	6			140	6	7,250,000		2,000,000		5,250,000		
96	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	160	8			160	8	8,250,000		3,050,000		5,200,000		

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
97	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	180	9			180	9	9,450,000		2,100,000		7,350,000		
98	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
99	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	120	6			120	6	6,300,000				6,300,000		
100	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	100	5			100	5	5,250,000		3,150,000		2,100,000		
101	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	160	7			160	7	8,300,000		3,050,000		5,250,000		
102	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	100	5			100	5	5,250,000		2,100,000		3,150,000		
103	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	100	5			100	5	5,250,000		1,050,000		4,200,000		
104	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	180	9			180	9	9,400,000		5,250,000		4,150,000		
105	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	150	8			150	8	7,850,000		1,050,000		6,800,000		
106	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
107	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	140	7			140	7	7,350,000		1,050,000		6,300,000		
108	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
109	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	160	9	40	2	120	7	6,250,000		1,550,000		4,700,000		
110	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	120	6			120	6	6,300,000				6,300,000		
111	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
112	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	120	6	120	6					1,050,000			1,050,000	
113	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	240	11			240	11	12,350,000		3,000,000		9,350,000		
114	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	112	6	80	4	32	2	1,650,000		1,650,000				
115	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	148	7	20	1	128	6	6,650,000		1,400,000		5,250,000		
116	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	100	5	100	5									
117	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	14	1	14	1									
118	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	126	9	126	9				5,850,000				5,850,000	
119	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	20	1	20	1				1,050,000				1,050,000	
120	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	20	2			20	2	1,000,000	1,000,000					
121	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	88	7			88	7	4,450,000	4,450,000					

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
122	STN08	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000					
123	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	60	2	60	2				3,050,000				3,050,000	
124	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1				1,050,000				1,050,000	
125	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	60	4	60	4				3,100,000				3,100,000	
126	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
127	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	100	5			100	5	5,250,000	1,050,000			4,200,000		
128	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	114	5			114	5	5,700,000		2,550,000		3,150,000		
129	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	100	5			100	5	5,050,000		2,000,000		3,050,000		
130	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	100	5			100	5	5,250,000		1,050,000		4,200,000		
131	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
132	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	360	18			360	18	18,900,000		2,100,000		16,800,000		
133	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	324	18			324	18	16,500,000				16,500,000		
134	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	356	19			356	19	18,350,000		3,150,000		15,200,000		
135	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	380	19			380	19	19,950,000		3,150,000		16,800,000		
136	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
137	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	684	36			684	36	35,400,000		9,450,000		25,950,000		
138	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	732	39			732	39	37,650,000		9,650,000		28,000,000		
139	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	340	17			340	17	17,850,000		5,250,000		12,600,000		
140	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	300	15			300	15	15,750,000		4,200,000		11,550,000		
141	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	36	6			36	6	2,400,000				2,400,000		
142	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	380	19			380	19	19,950,000		4,200,000		15,750,000		
143	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	380	19			380	19	19,950,000				19,950,000		
144	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	340	17			340	17	17,850,000				17,850,000		
145	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	240	12			240	12	12,600,000				12,600,000		
146	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	260	13			260	13	13,650,000		1,050,000		12,600,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
147	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
148	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	80	4			80	4	4,200,000		1,050,000		3,150,000		
149	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	100	5			100	5	5,250,000		1,050,000		4,200,000		
150	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	60	3			60	3	3,150,000		1,050,000		2,100,000		
151	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	160	15			160	15	9,250,000		1,050,000		8,200,000		
152	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
153	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	60	3			60	3	3,150,000		1,050,000		2,100,000		
154	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	140	7	120	6	20	1	1,050,000		1,050,000				
155	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	240	11			240	11	12,500,000		4,100,000		8,400,000		
156	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	200	10			200	10	10,500,000		2,100,000		8,400,000		
157	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	240	9			240	9	12,400,000		7,150,000		5,250,000		
158	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	220	10			220	10	11,550,000		3,150,000		8,400,000		
159	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	250	9			250	9	12,925,000		7,150,000		5,775,000		
160	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	240	10			240	10	12,400,000		6,100,000		6,300,000		
161	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	200	10			200	10	10,500,000		3,150,000		7,350,000		
162	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	240	11			240	11	12,500,000		4,100,000		8,400,000		
163	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	180	8			180	8	9,450,000		3,150,000		6,300,000		
164	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	180	9			180	9	9,450,000		1,050,000		8,400,000		
165	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	110	3			110	3	5,500,000		5,500,000				
166	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	200	10			200	10	10,500,000		3,150,000		7,350,000		
167	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	450	18	100	5	350	13	17,700,000		10,050,000		7,650,000		
168	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	240	10			240	10	12,400,000		5,050,000		7,350,000		
169	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	320	12			320	12	16,500,000		9,150,000		7,350,000		
170	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	280	12			280	12	14,500,000		7,150,000		7,350,000		
171	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	220	11			220	11	11,550,000		3,150,000		8,400,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
172	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	200	10			200	10	10,500,000		3,150,000		7,350,000		
173	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	300	12			300	12	15,550,000		6,100,000		9,450,000		
174	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	320	13			320	13	16,600,000		7,150,000		9,450,000		
175	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	220	10			220	10	11,450,000		4,100,000		7,350,000		
176	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	260	11			260	11	13,450,000		6,100,000		7,350,000		
177	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	240	11	180	9	60	2	3,000,000		4,050,000			1,050,000	
178	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	500	20			500	20	25,300,000		12,550,000		12,750,000		
179	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	260	11			260	11	13,400,000		6,600,000		6,800,000		
180	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	320	15			320	15	16,550,000		7,650,000		8,900,000		
181	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	280	12			280	12	14,500,000		5,050,000		9,450,000		
182	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	300	12			300	12	15,550,000		7,150,000		8,400,000		
183	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	300	12			300	12	15,550,000		7,150,000		8,400,000		
184	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	300	14			300	14	15,450,000		8,150,000		7,300,000		
185	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	220	11			220	11	11,550,000		3,150,000		8,400,000		
186	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	340	13			340	13	17,650,000		8,200,000		9,450,000		
187	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	280	12			280	12	14,500,000		6,100,000		8,400,000		
188	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	220	11			220	11	11,550,000		3,150,000		8,400,000		
189	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	470	20			470	20	24,000,000		12,200,000		11,800,000		
190	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	180	9			180	9	9,450,000		3,150,000		6,300,000		
191	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	250	10			250	10	12,850,000		6,550,000		6,300,000		
192	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	220	10			220	10	11,450,000		2,100,000		9,350,000		
193	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	380	17			380	17	19,300,000		9,000,000		10,300,000		
194	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	240	11			240	11	12,500,000		4,100,000		8,400,000		
195	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	140	7			140	7	7,350,000		1,050,000		6,300,000		
196	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	200	11			200	11	10,450,000		1,550,000		8,900,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
197	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	220	11			220	11	11,550,000		3,150,000		8,400,000		
198	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	320	14			320	14	16,500,000		7,100,000		9,400,000		
199	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	340	15			340	15	17,650,000		4,100,000		13,550,000		
200	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	370	18			370	18	19,050,000		6,000,000		13,050,000		
201	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	120	3			120	3	6,000,000		4,000,000		2,000,000		
202	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	520	21			520	21	26,600,000		15,850,000		10,750,000		
203	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	500	23			500	23	25,500,000		9,000,000		16,500,000		
204	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	400	22			400	22	20,750,000		7,700,000		13,050,000		
205	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	330	18			330	18	17,225,000		3,100,000		14,125,000		
206	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	290	14			290	14	14,750,000		7,000,000		7,750,000		
207	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	300	13			300	13	15,650,000		6,200,000		9,450,000		
208	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	320	15			320	15	16,300,000		7,050,000		9,250,000		
209	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	200	8			200	8	10,300,000		4,000,000		6,300,000		
210	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	320	15			320	15	16,800,000		6,300,000		10,500,000		
211	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	250	12			250	12	13,125,000		3,675,000		9,450,000		
212	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	120	6			120	6	6,300,000				6,300,000		
213	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
214	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	180	9			180	9	9,450,000				9,450,000		
215	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
216	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
217	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	120	6			120	6	6,300,000				6,300,000		
218	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	160	8			160	8	8,400,000				8,400,000		
219	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	200	10	180	9	20	1	1,050,000		2,100,000			1,050,000	
220	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	40	2			40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		
221	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	40	2			40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
222	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
223	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
224	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	42	3			42	3	1,950,000				1,950,000		
225	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	40	2	40	2					1,050,000			1,050,000	
226	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	40	2			40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		
227	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
228	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	80	4			80	4	4,200,000		1,050,000		3,150,000		
229	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	60	3			60	3	3,150,000				3,150,000		
230	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
231	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	80	4			80	4	4,200,000		1,050,000		3,150,000		
232	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	160	8			160	8	8,400,000		1,050,000		7,350,000		
233	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	240	12			240	12	12,600,000		3,150,000		9,450,000		
234	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	180	9			180	9	9,450,000				9,450,000		
235	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	294	16			294	16	15,150,000		4,400,000		10,750,000		
236	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	42	7			42	7	2,800,000				2,800,000		
237	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	48	8			48	8	3,200,000				3,200,000		
238	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	120	6			120	6	6,300,000				6,300,000		
239	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	152	12			152	12	7,300,000		1,950,000		5,350,000		
240	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	140	7			140	7	7,350,000		2,100,000		5,250,000		
241	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
242	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	200	10			200	10	10,500,000				10,500,000		
243	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	292	17			292	17	14,650,000				14,650,000		
244	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	280	14			280	14	14,700,000		4,200,000		10,500,000		
245	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	120	15			120	15	7,150,000		3,050,000		4,100,000		
246	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	328	17			328	17	17,050,000		2,750,000		14,300,000		

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
247	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	326	20			326	20	17,000,000		2,100,000		14,900,000		
248	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	140	7			140	7	7,350,000				7,350,000		
249	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	140	7			140	7	7,350,000				7,350,000		
250	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	300	14			300	14	15,450,000		4,000,000		11,450,000		
251	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	200	10	20	1	180	9	9,450,000		1,050,000		8,400,000		
252	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	160	9			160	9	8,350,000		500,000		7,850,000		
253	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	100	5			100	5	5,250,000				5,250,000		
254	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	160	8			160	8	8,400,000				8,400,000		
255	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	300	13			300	13	15,450,000		4,050,000		11,400,000		
256	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	138	9			138	9	7,400,000		1,050,000		6,350,000		
257	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	170	11			170	11	8,500,000		3,150,000		5,350,000		
258	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	120	6			120	6	6,300,000				6,300,000		
259	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	140	7			140	7	7,350,000		1,050,000		6,300,000		
260	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	106	6			106	6	5,650,000		1,050,000		4,600,000		
261	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	52	6			52	6	2,900,000				2,900,000		
262	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	280	14			280	14	14,600,000		4,100,000		10,500,000		
263	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	344	21			344	21	17,550,000		3,150,000		14,400,000		
264	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	140	7			140	7	7,350,000		1,050,000		6,300,000		
265	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	138	8			138	8	6,550,000		3,300,000		3,250,000		
266	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	248	13	14	1	234	12	12,200,000				12,200,000		
267	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	120	6			120	6	6,300,000				6,300,000		
268	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	180	10			180	10	9,025,000		2,100,000		6,925,000		
269	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	208	9			208	9	10,750,000		2,450,000		8,300,000		
270	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1	20	1									
271	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	200	10			200	10	10,500,000		1,050,000		9,450,000		

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
272	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	230	11			230	11	12,075,000		2,100,000		9,975,000		
273	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	206	11	60	3	146	8	7,750,000		2,100,000		5,650,000		
274	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	160	8	40	2	120	6	6,300,000		2,100,000		4,200,000		
275	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	140	7	100	5	40	2	2,100,000		1,050,000		1,050,000		
276	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	166	9	166	9					650,000			650,000	
277	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	202	15	6	1	196	14	10,800,000		1,850,000		8,950,000		
278	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	160	8	100	5	60	3	3,150,000		1,050,000		2,100,000		
279	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	200	10			200	10	10,500,000		2,100,000		8,400,000		
280	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	138	8			138	8	7,400,000		3,050,000		4,350,000		
281	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	48	8			48	8	3,200,000		400,000		2,800,000		
282	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	86	8			86	8	4,600,000		1,050,000		3,550,000		
283	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	120	6			120	6	6,300,000		1,050,000		5,250,000		
284	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	50	7			50	7	3,050,000		800,000		2,250,000		
285	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	120	6			120	6	6,300,000		4,200,000		2,100,000		
286	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	240	12			240	12	12,600,000		4,200,000		8,400,000		
287	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	246	13			246	13	13,000,000		4,200,000		8,800,000		
288	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	234	12			234	12	12,200,000		4,200,000		8,000,000		
289	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	252	13			252	13	13,200,000	3,500,100	1,299,900		8,400,000		
290	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	354	15			354	15	18,375,000		14,175,000		4,200,000		
291	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	298	15			298	15	15,600,000		7,200,000		8,400,000		
292	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	252	14			252	14	13,400,000		5,250,000		8,150,000		
293	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	480	24	40	2	440	22	23,100,000		13,650,000		9,450,000		
294	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	294	15	100	5	194	10	10,100,000		5,250,000		4,850,000		
295	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	260	13			260	13	13,650,000		4,200,000		9,450,000		
296	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	330	17			330	17	17,200,000		7,250,000		9,950,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
297	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	300	13	140	7	160	6	8,150,000		9,150,000			1,000,000	
298	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	275	15			275	15	14,350,000		4,400,000		9,950,000		
299	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	220	11			220	11	11,550,000		5,250,000		6,300,000		
300	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	120	6	120	6					1,050,000			1,050,000	
301	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	160	8			160	8	8,400,000	856,800	1,243,200		6,300,000		
302	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	200	10	20	1	180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		
303	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	220	10	60	3	160	7	8,300,000		5,150,000		3,150,000		
304	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	260	14			260	14	13,550,000		4,700,000		8,850,000		
305	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	180	9			180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		
306	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	222	12			222	12	11,400,000		3,000,000		8,400,000		
307	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	180	9			180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		
308	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	220	11			220	11	11,550,000		4,200,000		7,350,000		
309	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	180	9			180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		
310	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	186	10			186	10	9,850,000		3,550,000		6,300,000		
311	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	308	15			308	15	16,100,000		6,650,000		9,450,000		
312	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	386	18			386	18	19,850,000		9,100,000		10,750,000		
313	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	220	11			220	11	11,550,000		4,200,000		7,350,000		
314	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	280	14			280	14	14,600,000		6,250,000		8,350,000		
315	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	316	15			316	15	16,450,000		6,650,000		9,800,000		
316	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	358	17			358	17	18,500,000		10,650,000		7,850,000		
317	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	168	9			168	9	8,650,000		3,800,000		4,850,000		
318	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	269	14			269	14	13,950,000		4,950,000		9,000,000		
319	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	200	10			200	10	10,500,000		5,250,000		5,250,000		
320	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	370	19			370	19	19,150,000		9,750,000		9,400,000		
321	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	140	7			140	7	7,350,000		3,150,000		4,200,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
322	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	240	12			240	12	12,500,000		5,200,000		7,300,000		
323	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	180	9			180	9	9,450,000		3,150,000		6,300,000		
324	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	180	9			180	9	9,450,000		3,150,000		6,300,000		
325	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	608	26			608	26	30,950,000		14,250,000		16,700,000		
326	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	260	13			260	13	13,650,000		4,200,000		9,450,000		
327	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	200	10			200	10	10,500,000		4,200,000		6,300,000		
328	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	200	10			200	10	10,500,000		5,250,000		5,250,000		
329	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	254	14			254	14	12,900,000		5,750,000		7,150,000		
330	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	320	16			320	16	16,600,000		9,250,000		7,350,000		
331	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	216	12	80	4	136	8	6,800,000		3,650,000		3,150,000		
332	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	260	12			260	12	13,550,000		6,200,000		7,350,000		
333	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	114	6	94	5	20	1	1,050,000		2,100,000			1,050,000	
334	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	18	3			18	3	1,200,000		1,200,000				
335	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	140	7			140	7	7,350,000		2,100,000		5,250,000		
336	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	180	9			180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		
337	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	160	8			160	8	8,400,000		3,150,000		5,250,000		
338	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	160	8			160	8	8,400,000		3,150,000		5,250,000		
339	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	160	8			160	8	8,400,000		3,150,000		5,250,000		
340	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	180	9			180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		
341	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	180	9			180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		
342	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	160	8			160	8	8,400,000		4,200,000		4,200,000		
343	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	200	10	20	1	180	9	9,450,000		5,250,000		4,200,000		
344	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	160	8			160	8	8,400,000		4,200,000		4,200,000		
345	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	180	9	20	1	160	8	8,400,000		4,200,000		4,200,000		
346	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	180	9			180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
347	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	180	9			180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		
348	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	142	8			142	8	7,200,000		3,000,000		4,200,000		
349	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	132	7			132	7	6,900,000		2,700,000		4,200,000		
350	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	160	8			160	8	8,400,000		4,200,000		4,200,000		
351	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	180	9			180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		
352	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	180	9	60	3	120	6	6,300,000		4,200,000		2,100,000		
353	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	180	9			180	9	9,450,000		4,200,000		5,250,000		
354	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	890	44			890	44	46,550,000		9,850,000		36,700,000		
355	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	400	20			400	20	21,000,000		3,150,000		17,850,000		
356	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	720	36			720	36	37,800,000		5,250,000		32,550,000		
357	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	260	14			260	14	13,550,000		2,550,000		11,000,000		
358	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	1060	51			1060	51	55,500,000		10,500,000		45,000,000		
359	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	620	30			620	30	32,550,000		10,500,000		22,050,000		
360	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	1020	51			1020	51	53,550,000		10,500,000		43,050,000		
361	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	1020	51			1020	51	53,550,000		10,500,000		43,050,000		
362	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	1020	51			1020	51	53,550,000		10,500,000		43,050,000		
363	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	1000	50			1000	50	52,500,000		10,500,000		42,000,000		
364	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	960	48			960	48	50,400,000		10,500,000		39,900,000		
365	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	328	17			328	17	17,050,000				17,050,000		
366	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	940	47			940	47	49,350,000		10,500,000		38,850,000		
367	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	902	46			902	46	47,100,000		10,500,000		36,600,000		
368	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	920	46			920	46	48,300,000		9,450,000		38,850,000		
369	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	940	47			940	47	49,350,000		9,450,000		39,900,000		
370	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	180	9			180	9	9,450,000		9,450,000				
371	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	952	48			952	48	49,950,000		10,500,000		39,450,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
372	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	712	36			712	36	37,350,000				37,350,000		
373	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	30	5			30	5	2,000,000				2,000,000		
374	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	1000	50			1000	50	52,200,000		10,400,000		41,800,000		
375	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	960	50			960	50	50,250,000		8,350,000		41,900,000		
376	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	920	46			920	46	48,300,000		8,400,000		39,900,000		
377	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	860	42			860	42	45,150,000		7,350,000		37,800,000		
378	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	964	50			964	50	50,100,000		8,400,000		41,700,000		
379	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	900	45			900	45	47,250,000		9,450,000		37,800,000		
380	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	920	45			920	45	48,200,000		10,400,000		37,800,000		
381	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	320	16			320	16	16,800,000		3,150,000		13,650,000		
382	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	920	46			920	46	48,300,000		9,450,000		38,850,000		
383	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	900	45			900	45	47,250,000		9,450,000		37,800,000		
384	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	500	25			500	25	26,250,000		5,250,000		21,000,000		
385	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	36	6			36	6	2,400,000				2,400,000		
386	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	760	37			760	37	39,900,000		6,300,000		33,600,000		
387	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	940	49			940	49	49,100,000		9,350,000		39,750,000		
388	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	840	42			840	42	44,100,000		7,350,000		36,750,000		
389	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	400	22			400	22	20,600,000		6,600,000		14,000,000		
390	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	840	42			840	42	44,100,000		7,350,000		36,750,000		
391	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	860	42			860	42	45,150,000		6,300,000		38,850,000		
392	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	930	44			930	44	48,625,000		8,400,000		40,225,000		
393	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	848	42			848	42	44,450,000		7,700,000		36,750,000		
394	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	840	42			840	42	44,100,000		7,350,000		36,750,000		
395	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	860	43			860	43	45,150,000		8,400,000		36,750,000		
396	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	880	43			880	43	46,100,000		9,350,000		36,750,000		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
397	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	880	44			880	44	46,200,000		9,450,000		36,750,000		
398	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	850	43			850	43	44,600,000		7,350,000		37,250,000		
399	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	880	44			880	44	46,200,000		9,450,000		36,750,000		
400	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	900	45			900	45	47,250,000		10,500,000		36,750,000		
401	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	1080	51			1080	51	55,950,000		11,800,000		44,150,000		
402	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	520	23			520	23	27,050,000		9,200,000		17,850,000		
403	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	880	44			880	44	46,200,000		8,400,000		37,800,000		
404	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	122	7			122	7	6,150,000		2,100,000		4,050,000		
405	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	92	5			92	5	5,000,000		2,900,000		2,100,000		
406	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	140	7			140	7	7,350,000		1,050,000		6,300,000		
407	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	52	2			52	2	2,900,000		2,900,000				
408	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	80	4			80	4	4,150,000		2,050,000		2,100,000		
409	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
410	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	120	6			120	6	6,300,000		2,100,000		4,200,000		
411	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	68	4			68	4	3,300,000		1,000,000		2,300,000		
412	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	166	11			166	11	9,150,000		3,400,000		5,750,000		
413	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	104	5			104	5	5,800,000		4,750,000		1,050,000		
414	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	60	4			60	4	3,100,000		500,000		2,600,000		
415	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	246	13			246	13	12,800,000		6,300,000		6,500,000		
416	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	114	6	94	5	20	1	1,050,000				1,050,000		
417	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	130	9			130	9	6,950,000		4,900,000		2,050,000		
418	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	60	3			60	3	3,150,000		1,050,000		2,100,000		
419	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	80	4			80	4	4,200,000				4,200,000		
420	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	268	12	208	10	60	2	3,050,000		5,150,000			2,100,000	
421	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	118	8			118	8	6,250,000		2,400,000		3,850,000		

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Bổ sung năm học trước còn thiếu (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)							
422	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	32	3			32	3	1,850,000		1,050,000		800,000		
423	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	26	2			26	2	1,450,000		1,050,000		400,000		
424	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	6	1	6	1									
425	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	60	3			60	3	3,050,000		1,000,000		2,050,000		
426	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thuỷ sản	32	2			32	2	1,650,000		600,000		1,050,000		
427	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1	20	1									
428	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
429	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
430	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	2			20	2	1,050,000				1,050,000		
431	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	234	11			234	11	11,800,000		6,400,000		5,400,000		
432	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	220	9			220	9	11,050,000		6,000,000		5,050,000		
433	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	60	2	20	1	40	1	2,000,000		2,000,000				
434	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000				1,050,000		
435	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	100	5			100	5	5,100,000		500,000		4,600,000		
436	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	2			40	2	2,100,000				2,100,000		
437	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	26	3	26	3									
438	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	74	5	48	3	26	2	1,400,000		1,000,000		400,000		
		Tổng cộng				**101,396**	**5,091**	**4,318**	**225**	**97,078**	**4,866**	**5,069,550,000**	**55,660,900**	**1,384,739,100**		**3,674,300,000**	**45,150,000**	

Tổng số tiền thanh toán: **3,674,300,000** đồng

Bằng chữ: ***Ba tỷ sáu trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm ngàn đồng./.***



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số **3611** /QĐ-HVN ngày 27 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
A	KY	MAGV	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	2	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Văn Thành		
2	1	CTH07	Chu Anh	Tiệp	1	Canh tác học	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Khánh		Bù giờ dạy
3	2	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Công Bách		
4	1	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Tấn Dũng		
5	2	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Phúc		
6	2	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Anh		
7	2	CTH09	Vũ Duy	Hoàng	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Cà Văn Hạnh		
8	1	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hậu		
9	2	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đăng Khanh		
10	1	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Hải Nam		
11	2	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thế Anh		
12	2	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thanh Phong		
13	2	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Minh ánh		
14	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Minh Quân		
15	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Huy Đức		
16	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trịnh Hoàng Phong		
17	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Kiều Trang		
18	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Tiến Dũng		
19	2	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Gia Khánh		
20	1	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Đào Quốc Cường		
21	1	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Hoằng		
22	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Tú		
23	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Châu Gia Phúc		
24	2	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Quân		
25	1	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Đức Minh		
26	2	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Hồng Luân		
27	2	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Anh Tuấn		
28	1	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Đào Quốc Cường		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
29	2	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Cẩm Tú		
30	1	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hương		
31	1	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Cao Thị Thu Dung		
32	1	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huy Toán		
33	2	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hương		
34	2	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Cao Thị Thu Dung		
35	2	CCN01	Đinh Thái	Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Đại Nghĩa		
36	2	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Hanh		
37	2	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Dịu Linh		
38	1	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đăng Chuẩn		
39	2	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ban		
40	2	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Trung Dũng		
41	2	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Kim Chi		
42	1	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Cao Thị Thu Dung		
43	1	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Hương		
44	1	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Đình Quyền		
45	1	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Như Quỳnh		
46	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Cao Thị Thu Dung		
47	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Hương		
48	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Cao Bá Phương Nam		
49	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hà Thu Cúc		
50	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Anh Quốc		Bù giờ dạy
51	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Duyên		Bù giờ dạy
52	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Minh Phước		Bù giờ dạy
53	2	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	12	1	12	1			600,000						Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Thanh Hòa		Bù giờ dạy
54	1	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hoàng Anh Tú		
55	1	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Gia Anh		
56	2	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thùy Dung		
57	2	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Thanh Hòa		
58	1	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000				Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Đình Quyền		
59	2	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hà Thu Cúc		
60	2	CCN13	Vũ Thị	Hoài	1	Cây công nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Cao Bá Phương Nam		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
61	1	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Hảo		
62	1	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Nesio Samuel Manhique		
63	2	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Sroy Chhunleang		
64	2	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị ánh Nguyệt		
65	1	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Tráng A Lau		
66	2	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền		
67	1	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Văn Thao		
68	1	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Xuân Bảo		
69	2	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Hoàng Phương	NCS kết thúc	
70	2	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Văn Thao		
71	2	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Hải		
72	2	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tòng Thị Hồng Phượng		
73	1	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Minh ánh		
74	2	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Hằng		
75	2	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Phương		
76	1	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Tráng A Lau		
77	1	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đăng Khoa		
78	2	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhi		
79	2	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Kim Yến		
80	2	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thế Văn		
81	2	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Vun Senghornn .		
82	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đức Khánh		
83	1	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thanh Hải		
84	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Dương Thị Ngà	NCS kết thúc	
85	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thanh Hải		
86	2	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Tiến Đạt		
87	1	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Liên		
88	1	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Lê Đắc Thủy		
89	1	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Việt Duy		
90	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Dương Thị Ngà	NCS kết thúc	
91	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Đắc Thủy		
92	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Liên		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
93	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quyên		
94	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Văn Kiệt		
95	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nhâm Quang Thụy		
96	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Trường		
97	2	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Bá Hoàng Long		
98	2	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phùng Trung Kiên		
99	2	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Gia Trường		
100	1	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đức Khánh		
101	1	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Trang Nhung		
102	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh		
103	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Sỹ		
104	2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Linh		
105	2	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Quang Trường		Bù giờ dạy
106	2	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Minh Thắng		
107	1	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thanh Hải		
108	1	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Liên		
109	1	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu		
110	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thanh Hải		
111	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Liên		
112	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Giao		
113	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Toàn		
114	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thành		
115	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Văn Thoáng		
116	2	CTU15	Trần Thị Thu	Phương	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ninh Quang Đăng		
117	1	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Hiếu		Bù giờ dạy
118	2	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tòng Đức Thắng		
119	1	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt		
120	2	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Hiển		
121	2	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thùy Trang		
122	2	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Sinh Lộc		
123	2	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Tất Hưng		
124	1	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Hiếu		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
125	2	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Tất Hưng		
126	2	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Sinh Lộc		
127	2	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thùy Trang		
128	2	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Mạnh Dũng		
129	2	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải		
130	2	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Hoàng Thu Hằng		
131	2	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Phi Long		
132	1	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000				Đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh	Nguyễn Thị Hường		
133	1	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Xuân Sinh		
134	2	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	300,000		700,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Hường	NCS kết thúc	
135	2	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Hải Minh		Bù giờ dạy
136	2	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Băng		
137	2	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhật Huy		
138	2	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Vân		
139	1	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lê Bảo Châu		
140	2	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Tuyết Minh		
141	2	DTC09	Vũ Thị Thúy	Hằng	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Văn Tuấn		
142	2	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Hồng Phượng		
143	2	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Sơn		
144	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh	Nguyễn Thị Hường		
145	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	54,000	996,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Văn Tiên		
146	1	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Văn Đức		
147	2	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	40	1	40	1			2,000,000						Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hường	NCS kết thúc	Bù giờ dạy
148	2	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh		Bù giờ dạy
149	2	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đình Đức		Bù giờ dạy
150	2	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bư?i Thi? Huê?		Bù giờ dạy
151	1	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Xuân Dũng		
152	2	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyê?n Hoa?ng Anh		
153	2	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	12	1	12	1			600,000						Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Minh Hiếu		Bù giờ dạy
154	1	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ly		
155	2	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Tâm		
156	2	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nông Văn Bôn		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
157	1	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Công Khu		
158	2	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Phương		Bù giờ dạy
159	2	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhật Thanh Huyền		Bù giờ dạy
160	2	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Tha?o		Bù giờ dạy
161	1	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Xuân Đài		
162	2	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Xuân Đài		
163	2	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Đức Thuận		
164	2	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	18	1			18	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Viengkhone Inthamit .		
165	1	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Thắng		
166	2	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Sỹ Quý		
167	2	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Trung Nguyện		
168	2	SLY07	Dương Huyền	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hiền Mai		Bù giờ dạy
169	1	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thành Đoàn		
170	2	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Nghiêm		
171	2	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	42	1	42	1			2,100,000						Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Viengkhone Inthamit .		Bù giờ dạy
172	2	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đoàn Thanh Hà		
173	2	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Linh Ngân		
174	2	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến		
175	2	TVA06	Phạm Phú	Long	1	Thực vật	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Ngọc Hưng		Bù giờ dạy
176	2	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Quỳnh Chi		Bù giờ dạy
177	1	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hải		
178	1	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	42	1	42	1			2,100,000			2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Phouphachan Vongnarath .		Bù giờ dạy
179	2	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thúy Vy		
180	1	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Vũ		
181	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Khánh		
182	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thiều Thị Diệu Linh		
183	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Duy Tiệp		
184	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Loan		
185	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Tuấn Quảng		
186	2	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Đàm Huỳnh Đức		
187	1	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Trung Kiên		
188	2	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hương Vân		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
189	2	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Nguyễn Minh Thư		
190	2	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thành Lợi		
191	2	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Thúy Hiền		
192	2	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Xuân Quỳnh		
193	2	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thăng		
194	1	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng		
195	2	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Dũng		
196	2	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Trung		
197	1	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Văn Học		
198	2	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh		
199	2	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Tiến Giáp		
200	1	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Tùng		
201	1	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Khải		
202	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Duy		
203	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quang Duy		
204	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Mai Oanh		
205	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Sơn		
206	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chảo Kiềm Chìu		
207	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Huy		
208	2	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trung Kiên		
209	2	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Tiến Đạt		
210	2	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Trọng Minh		
211	2	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Quỳnh		
212	2	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Đức Anh		
213	2	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Nam		
214	2	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Chí Kiên		
215	2	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Minh Anh		
216	1	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Thành Long		
217	1	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tuấn Lực		
218	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Huy Nhất		Bù giờ dạy
219	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Thị Thanh		Bù giờ dạy
220	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Tuấn Mạnh		Bù giờ dạy

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
221	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Trịnh Văn Chiến		Bù giờ dạy
222	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đăng Huy		Bù giờ dạy
223	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Chí Cường		Bù giờ dạy
224	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuệ		Bù giờ dạy
225	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Thịnh		Bù giờ dạy
226	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Văn Vũ		Bù giờ dạy
227	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Việt Hoàng		
228	2	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Xuân Sáng		
229	1	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Duy Trần Anh		
230	1	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hảo		
231	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Xuân Hồng	NCS kết thúc	
232	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Tuyết Nhi		
233	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo		
234	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Anh		
235	2	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Văn Biên		
236	1	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phương Hữu Pha		
237	1	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Phương Thảo		
238	1	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thành Long		
239	1	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Anh Đức		
240	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phương Hữu Pha		
241	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Xuân Hồng	NCS kết thúc	
242	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Phương Thảo		
243	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thị Thanh		
244	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Huy Nhất		
245	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Tuấn Mạnh		
246	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lưu Trung Hoàng Bách		
247	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trịnh Văn Chiến		
248	2	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Linh		
249	1	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Xuân Phan		
250	1	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mùa A Trang		
251	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Hiếu		
252	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Như Quỳnh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
253	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Duy Tân		
254	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Bá Quang Thắng		
255	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Thị Vọng		
256	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khắc Quý		
257	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Lộc		
258	2	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh		
259	1	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Phương Thảo		
260	1	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Xuân Phan		
261	1	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Định		
262	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Phương Thảo		
263	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lưu Trung Hoàng Bách		
264	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Quốc Thái		
265	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trần Ngọc Thành		
266	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mùa A Vàng		
267	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Trung Hiếu		
268	2	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy		
269	1	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tú Anh		
270	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hiếu Trường		
271	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phúc Thông		
272	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Dũng		
273	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Dũng		
274	2	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đỗ Tuấn Sơn		
275	1	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thị Sơn		
276	2	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Bích Phương	NCS kết thúc	
277	2	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Công Nguyên Vũ		
278	2	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Xuân Trường		
279	2	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Thiên		
280	2	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sỹ Thiên		
281	2	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Đức		
282	1	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Quý Dương		
283	2	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Hoàng		
284	2	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Nhật Minh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
285	1	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Anh		
286	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Minh Thu		
287	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Phương		
288	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Huyền Trang		
289	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Quốc Anh		
290	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Trường Giang		
291	2	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phi Long		
292	1	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Toàn		
293	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Trung Kiên		
294	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hữu Linh		
295	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tiến Đạt		
296	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Linh		
297	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thái Linh		
298	2	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Khánh Linh		
299	1	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thắng		
300	1	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Quách Tố Uyên		
301	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Châu		
302	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Việt Hoàng		
303	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lê Na		
304	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Danh Công		
305	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Kim Oanh		
306	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hòa Hưng		
307	2	DTA06	Đặng Thúy	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Quang Trung		
308	1	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tiến Dũng		
309	1	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thuý Loan		
310	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Trung		
311	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm I Sun		
312	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trọng Nghĩa		
313	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Thiện		
314	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thị Thùy		
315	2	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mạc Thị Thu Hương		
316	1	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Quang Huy		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
317	2	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Huy		Bù giờ dạy
318	2	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Nghiêm		Bù giờ dạy
319	2	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thảo		Bù giờ dạy
320	2	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Minh		Bù giờ dạy
321	2	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tuấn Hiệp		
322	2	DTA10	Đào Thị Ngọc	ánh	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Việt		
323	1	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Trình		Bù giờ dạy
324	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trung Hiếu		Bù giờ dạy
325	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Thanh		Bù giờ dạy
326	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thanh Giang		Bù giờ dạy
327	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Quang		Bù giờ dạy
328	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Dũng		Bù giờ dạy
329	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh		Bù giờ dạy
330	2	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Vy		Bù giờ dạy
331	1	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Tân Dương		Bù giờ dạy
332	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hồng Liên		Bù giờ dạy
333	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Yến Nhi		Bù giờ dạy
334	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Quyết		Bù giờ dạy
335	2	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Ngọc Châu		Bù giờ dạy
336	1	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Lộc		
337	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Ngọc Quyền		
338	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Việt Hoàng		
339	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Anh		
340	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Vũ		
341	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Lạc Tấn		
342	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Xuân Mai		
343	2	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Thoại		
344	1	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Sơn		
345	1	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Tiến Mạnh		
346	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Hải		
347	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh		
348	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Như Quỳnh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
349	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Phong		
350	2	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tình		
351	1	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Quyết		
352	2	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Mai		
353	2	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hoàng		
354	2	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Thành		
355	2	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ngọc		
356	2	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Quang Khải		
357	2	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giàng A Lanh		Bù giờ dạy
358	2	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thiện Phát		Bù giờ dạy
359	2	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Trà Giang		Bù giờ dạy
360	2	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ma Văn Anh		Bù giờ dạy
361	2	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bảo Hải		Bù giờ dạy
362	2	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Huyền Trang		
363	2	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Vin		
364	2	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Quý		
365	2	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Văn Hiến		Bù giờ dạy
366	2	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mùi Chản		Bù giờ dạy
367	2	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Lệ		Bù giờ dạy
368	2	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Anh		Bù giờ dạy
369	2	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Giang Nam		Bù giờ dạy
370	2	STN13	Nguyễn Thu	Thùy	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Phong		Bù giờ dạy
371	1	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Long		
372	1	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Long		Bù giờ dạy
373	2	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Trung		Bù giờ dạy
374	2	STN20	Nông Hữu	Dương	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thành Đạt		Bù giờ dạy
375	2	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Quản lý tài nguyên	10	1	10	1			500,000						Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Khắc Việt Ba		Bù giờ dạy
376	2	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Xuân Dương		Bù giờ dạy
377	2	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Đức Huy		Bù giờ dạy
378	2	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Minh Tâm		Bù giờ dạy
379	2	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thùy Linh		Bù giờ dạy
380	2	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Dương Anh Tú		Bù giờ dạy

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
381	2	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Quản lý tài nguyên	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Long		Bù giờ dạy
382	1	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Công Tuấn Anh		
383	1	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Tấn Minh		
384	2	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tiến Dũng		
385	2	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Lộc		
386	2	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Hoàng Thảo		
387	1	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Khắc Đạt		
388	2	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lường Thị Thùy		
389	2	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Huy		
390	2	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thắng		
391	2	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Dương		
392	2	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Nam Khánh		
393	1	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Tạ Minh Ngọc		
394	1	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trương Đỗ Thùy Linh		
395	1	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Huyền My		
396	2	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Tạ Minh Ngọc		
397	2	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thanh Hà		
398	2	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc Nghĩa		
399	2	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Phương Ngân		
400	2	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Khánh Duy		
401	1	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hùng		
402	1	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Xuân Đạt		
403	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Châu Minh		
404	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đức		
405	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Trà My		
406	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Vy		
407	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Duy Hoàng		
408	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Bá Đức		
409	2	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hùng		
410	2	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mai		
411	2	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Đình Phú		
412	2	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Linh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
413	2	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Mỹ Lệ		
414	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Diệp Anh		
415	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Duyên		
416	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Khôi		
417	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Bích Hồng		
418	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu		
419	2	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Tấn Dũng		
420	1	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huy Hoàng		
421	1	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang		
422	1	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Trang		
423	2	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hán Phương Linh		
424	2	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Quyền		
425	1	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Tiến		
426	1	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Quang Đức		
427	2	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hồng Quân		
428	2	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Khánh Linh		
429	2	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Vương		
430	2	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Chí Hướng		
431	2	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thành Đạt		
432	1	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hằng		
433	1	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quốc Huy		
434	2	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hoài		
435	2	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Danh		
436	2	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Ly		
437	1	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Đức Thiện		
438	2	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân		
439	2	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Lan Anh		
440	2	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Xuân Thu		
441	2	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Xuân Khánh		
442	1	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Hiếu		
443	1	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thành Sơn		
444	1	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Đức Anh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
445	1	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Thành		
446	1	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Quý		
447	2	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thảo		
448	2	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Anh		
449	2	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Linh		
450	2	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Linh		
451	1	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Ngọc Duy		
452	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thảo		
453	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Nguyên		
454	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Lê Khánh Linh		
455	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Phương Linh		
456	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thùy Trang		
457	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Công Hậu		
458	2	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Bảo Phúc		
459	2	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Mạnh Chiến		
460	2	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trí Dũng		
461	2	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lam Trường		
462	2	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Đức Giang		
463	2	STN18	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Kiều Diễm		
464	1	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Nhật Phương		
465	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Hoàng		
466	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quỳnh Trang		
467	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quốc Chí Bảo		
468	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phương Anh		
469	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Anh		
470	2	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thanh Hà Anh		
471	2	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Đại		
472	2	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Quang Duy		
473	2	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thiện		
474	2	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Anh		
475	2	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Hưng		
476	1	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Tô Thị Phượng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
477	1	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Dương		
478	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Tô Thị Phượng		
479	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tú Oanh		Bù giờ dạy
480	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Đức Thịnh		Bù giờ dạy
481	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Huân		
482	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Nam		
483	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Gia Khánh		
484	2	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thùy		
485	2	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang		
486	2	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Tuệ Mỹ		
487	2	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vùi Quang Huy		
488	2	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Dương		
489	2	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Anh		
490	2	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Lê Huyền Trang		
491	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Đức		
492	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Sơn		
493	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Phong		
494	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chung Đức Lương		
495	2	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Long Vũ		
496	1	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Hữu Chiến		Bù giờ dạy
497	2	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Văn Quang		Bù giờ dạy
498	2	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Hân		Bù giờ dạy
499	2	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Khang		Bù giờ dạy
500	2	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu		Bù giờ dạy
501	2	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thu Thủy		Bù giờ dạy
502	1	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Khắc Việt Ba		
503	1	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Thị Bình		
504	2	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thu Hà		
505	2	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Khắc Việt Ba		
506	2	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lâm Trúc		
507	2	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hương Giang		
508	2	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Vinh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
509	2	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Tuấn		
510	2	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Lâm		
511	2	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Ngọc Lâm Vy		
512	2	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thục Anh		
513	1	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quốc An		
514	1	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Đức Hùng		
515	2	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Tùng		Bù giờ dạy
516	2	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Hồng Nhung		Bù giờ dạy
517	2	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thảo Trang		Bù giờ dạy
518	2	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sỹ Đàng		Bù giờ dạy
519	1	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Đức Hùng		
520	2	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Khánh		Bù giờ dạy
521	2	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Văn Thành		
522	2	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Toàn		
523	2	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Phương Nhi		
524	2	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Tiến		
525	2	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Quỳnh		
526	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Chiến		Bù giờ dạy
527	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang		Bù giờ dạy
528	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh Phát		Bù giờ dạy
529	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Cường		Bù giờ dạy
530	2	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đình Hiệp		Bù giờ dạy
531	2	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	3	Hóa học	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Huyền Trang		Bù giờ dạy
532	1	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000		650,000			650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Ngô Hồng Ngọc		Bù giờ dạy
533	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000		650,000			650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Trung Phúc		Bù giờ dạy
534	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000		650,000			650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Phó Thị Hồng Hoa		Bù giờ dạy
535	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000		650,000			650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh		Bù giờ dạy
536	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000		650,000			650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Công Định		Bù giờ dạy
537	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000		650,000			650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Quang		Bù giờ dạy
538	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000		650,000			650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Quốc Chung		Bù giờ dạy
539	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000		650,000			650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Xuân Trung		Bù giờ dạy
540	2	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000		650,000			650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Hiệp		Bù giờ dạy

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
541	1	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	3	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Long		Bù giờ dạy
542	1	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000				Hướng dẫn 2_NCS	Trần ánh Tuyết		
543	2	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000				Hướng dẫn 2_NCS	Trần ánh Tuyết		
544	1	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000				Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thế Duy		
545	1	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000				Hướng dẫn 1_Đại học	Nhữ Mạc Minh Quang		
546	1	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000				Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Cẩm Anh		
547	2	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000				Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Võ Nguyệt Anh		
548	2	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000				Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Quang Vinh		
549	2	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000				Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thị Tuyết		
550	2	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuyên		
551	1	STN08	Phạm Văn	Hội	3	Sinh thái nông nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000				Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thái Tuấn		
552	1	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	40	1	40	1			2,000,000		2,000,000			2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Phương Thảo		Bù giờ dạy
553	2	CMT05	Trịnh Quang	Huy	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Việt		Bù giờ dạy
554	2	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Lan		Bù giờ dạy
555	1	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	10	1	10	1			500,000		500,000			500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Hồ Thị Thúy Hằng		Bù giờ dạy
556	2	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	10	1	10	1			500,000		500,000			500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Hồ Thị Thúy Hằng		Bù giờ dạy
557	2	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Mai		Bù giờ dạy
558	2	CMT09	Nguyễn Ngọc	Tú	3	Công nghệ môi trường	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Huy		Bù giờ dạy
559	2	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hương		
560	2	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hà		
561	1	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Điện		
562	2	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Duy Lương		
563	2	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Lâm Hoan		
564	2	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quốc An		
565	2	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Trâm		
566	1	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Đỗ Thế Văn		
567	1	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Vân Anh		
568	2	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Võ Đình Long		
569	2	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Đỗ Thế Văn		
570	2	QMT03	Võ Hữu	Công	3	Công nghệ môi trường	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Đức Mạnh		
571	1	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Phùng Khánh Hòa		
572	1	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Hồ Thị Thúy Hằng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
573	2	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Hồ Thị Thúy Hằng		
574	2	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Phùng Khánh Hòa		
575	2	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Châu		
576	1	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Trường Giang		
577	2	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thành Sướng		
578	2	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng		
579	2	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thành Dương		
580	2	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Huy		
581	2	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hữu Thành		
582	2	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đắc Duy		
583	1	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mạnh Đức Anh		
584	1	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khắc Hải		
585	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Gia Khánh		
586	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần như Lương		
587	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Huy		
588	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Hưng		
589	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Tuấn Kiệt		
590	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Minh		
591	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Xuân Đăng		
592	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thanh		
593	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Nam		
594	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu		
595	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Gia Bảo		
596	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Kim Trọng		
597	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Thắng		
598	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Kiên		
599	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Huyên		
600	2	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Minh		
601	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Đình An		
602	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Chí Bảo		
603	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Quang Cảnh		
604	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Quang Duy		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
605	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trịnh Hoàng Anh		
606	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Thế Huy		
607	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Anh Tú		
608	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Đức Thắng		
609	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huy Hoàng		
610	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Khuyến		
611	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Quang Khải		
612	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh		
613	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Năng Thắng		
614	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Hải Bắc		
615	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn ánh Dương		
616	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Chung		
617	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Hiếu		
618	2	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Mạnh Cường		
619	1	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Hoàng		
620	1	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Hà		
621	1	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Đình Khải		
622	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Việt		
623	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Công Đường		
624	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Minh An		
625	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Quang Hiếu		
626	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Trường		
627	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Hưng		
628	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Chung		
629	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thế Duyệt		
630	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Tiến Giáp		
631	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trung Kiên		
632	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Mạnh Cường		
633	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Tân		
634	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ninh Văn Chạu		
635	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Giang Long		
636	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Đại		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
637	2	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Hoàn		
638	1	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Từ Đức Quý		
639	1	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Vinh		
640	1	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Long		
641	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Xuân Thu		
642	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Hữu Dũng		
643	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Huỳnh Tấn Phát		
644	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Công Thịnh		
645	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Quyền		
646	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Bình		
647	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nam Khánh		
648	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quyền		
649	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Dân		
650	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Sáng		
651	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Quốc Khánh		
652	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quý Giáp		
653	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đắc Dương		
654	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Duy Tiến		
655	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Phúc		
656	2	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Khang		
657	2	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Vinh		
658	2	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tùng Anh		
659	2	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Phong		
660	1	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Quyết		
661	1	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Trường Sơn		
662	1	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn		
663	1	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Đức Cảnh		
664	1	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Long		
665	1	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Anh Tài		
666	1	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đình Quang Đạo		
667	1	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Huy Hoàng		
668	1	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Mạnh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
669	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Đức Hoan		
670	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Ngô Trần Đức		
671	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Văn Vịnh		
672	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Công Tú		
673	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Khánh Sơn		
674	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thành Đạt		
675	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Đức		
676	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Văn Linh		
677	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Danh Hoàng		
678	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Dũng		
679	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Hoàn		
680	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huỳnh Nhật Huy		
681	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phú Khoa		
682	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Tuấn		
683	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Xuân Thành		
684	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Tuấn Ngọc		
685	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Văn Thông		
686	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Ngọc Dũng		
687	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Huy Hoàng		
688	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cung Hồng Vinh		
689	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Linh		
690	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Nguyễn Đức Việt		
691	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu		
692	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hoàng Nam		
693	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khổng Thanh Xuân		
694	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Lâm		
695	2	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Huấn		
696	1	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Lê Trạch Trường		
697	1	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Phan quốc Khánh		
698	1	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Như Việt Hoàng		
699	1	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Mạnh Dũng		
700	1	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Thắng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
701	1	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Minh Vương		
702	1	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Hợp		
703	1	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Thành		
704	1	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh		
705	1	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Trọng		
706	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Trạch Trường		
707	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trịnh Anh Tú		
708	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Minh Sơn		
709	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Văn Thắng		
710	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Tạ Duy Tiên		
711	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng		
712	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Đình Sơn		
713	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Duy Thái		
714	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng văn Đạt		
715	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Chí Hiếu		
716	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Duy		
717	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Đức Anh		
718	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đăng		
719	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Định		
720	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hướng		
721	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Xuân Bôn		
722	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đăng Quang		
723	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Huỳnh		
724	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hải Bắc		
725	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Bách		
726	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Huy		
727	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Tiến		
728	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Lý Như		
729	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tiến Dũng		
730	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Anh		
731	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Đạt		
732	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Duy		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
733	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Đắc		
734	2	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Duy		
735	1	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thành Đạt		
736	1	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Lê Minh Tuân		
737	1	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Nhật		
738	1	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Hưng		
739	1	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Phong		
740	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Thắng		
741	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngụy Việt Anh		
742	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đang Ba		
743	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Tú		
744	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Trường		
745	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Huy Hoàng		
746	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Hưng		
747	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Mạnh Kiên		
748	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Khải		
749	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thế Anh		
750	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hiếu		
751	2	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Vũ		
752	1	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Toàn		
753	1	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quốc Phong		
754	1	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Dũng		
755	1	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Trung Kiên		
756	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Đức Quang		
757	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hiếu		
758	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hán Mạnh		
759	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trung		
760	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thái Dương		
761	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Minh		
762	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Võ Hữu Phúc		
763	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Duy Thanh		
764	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Khánh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
765	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quốc Khánh		
766	2	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Ngọc Tuấn Phong		
767	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Minh Sơn		
768	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trịnh Anh Tú		
769	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Tạ Duy Tiên		
770	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng		
771	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Đình Sơn		
772	2	DLU17	Nông Văn	Nam	4	Động lực	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Văn Thắng		
773	1	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Nam		
774	1	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Khải		
775	1	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Duy		
776	1	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quán Đức Quang		
777	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Thắng		
778	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Minh Sang		
779	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Đức		
780	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Sơn		
781	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phong An		
782	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Huy Hoàng		
783	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Hợi		
784	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Đức		
785	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Đức		
786	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phúc Minh Giang		
787	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huy Hoàng		
788	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thành Đạt		
789	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh		
790	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Đạt		
791	2	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Quang		
792	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Anh		
793	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Tuấn		
794	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thái Dương		
795	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Duy Anh		
796	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Hiếu		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
797	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Đức		
798	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Minh Quý		
799	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trọng Hiếu		
800	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Dũng		
801	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu		
802	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Công		
803	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lyện Đức Anh		
804	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Anh		
805	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Nhàn		
806	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thọ		
807	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quý Mạnh		
808	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thanh Tùng		
809	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Nam		
810	2	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Văn Long		
811	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quân		
812	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Quang Cường		
813	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Giang		
814	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trung Kiên		
815	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Anh		
816	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mạnh Linh		
817	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Thắng		
818	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Cát Tường		
819	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Hiếu		
820	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tất Thọ		
821	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Mạnh		
822	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Viết Trường		
823	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Minh Cường		
824	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hải Nam		
825	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Quân		
826	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Thanh		
827	2	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Sơn		
828	2	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Long		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
829	2	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Ngọc		
830	2	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huỳnh Văn		
831	2	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huỳnh Lâm		
832	2	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Xuân Lâm		
833	2	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thắng		
834	2	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thành Thi		
835	2	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Văn Khang		
836	2	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hoà		
837	2	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Toàn		
838	2	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Minh		
839	2	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hiệp		
840	1	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Trọng Huynh		
841	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Trung		
842	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Nghị		
843	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Mạnh		
844	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Duy Bính		
845	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Hải		
846	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Quyện		
847	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đàm Đức Anh		
848	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cầu Long Nhật		
849	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Việt Quân		
850	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh Quý		
851	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Xuân Sơn		
852	2	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Quang Chính		
853	2	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thái Sơn		
854	2	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Duy Hoàng		
855	1	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Việt		
856	2	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Phong		
857	2	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Đạt		
858	2	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh		
859	1	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Minh		
860	2	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Thịnh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
861	2	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Quân		
862	2	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Trọng Tuấn		
863	2	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Vĩnh		
864	1	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Khánh		
865	2	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Chung		
866	2	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Long Nhật		
867	1	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Thành		
868	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Minh An		
869	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Đình An		
870	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Việt		
871	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trịnh Hoàng Anh		
872	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Quang Duy		
873	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Quang Cảnh		
874	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Chí Bảo		
875	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Công Đường		
876	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Quang Hiếu		
877	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thế Huy		
878	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Anh Dương		
879	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Anh		
880	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Việt Hoàng		
881	2	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Huy		
882	2	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Việt		
883	2	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phan Quyền Anh		
884	2	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Tuân		
885	1	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Long		
886	2	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Quốc Thắng		
887	2	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn		
888	1	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quốc Duy		
889	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thúy		Bù giờ dạy
890	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Ngọc Linh		Bù giờ dạy
891	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khánh Linh		Bù giờ dạy
892	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Thư		Bù giờ dạy

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
893	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Phương		Bù giờ dạy
894	2	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thủy		Bù giờ dạy
895	1	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Ngọc Nam		
896	1	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thế Cường		
897	1	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Hiếu		
898	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Khoa		
899	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Nhung		
900	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Linh		
901	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Đoan Trang		
902	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thảo Vân		
903	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Xuân Trường		
904	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Minh		
905	2	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền		
906	1	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Thu Trang		
907	1	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Linh		
908	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Phương Thảo		
909	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Vân Anh		
910	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Trung		
911	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Khánh Linh		
912	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Nhi		
913	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Linh Chi		
914	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Long		
915	2	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bảo Minh		
916	1	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Hồng Ngọc		
917	1	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Đức Huy		
918	1	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Mạnh Dũng		
919	1	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Trần Khánh Linh		
920	2	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn An		
921	2	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy Hường		
922	2	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hải Châu		
923	2	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh		
924	2	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Quang		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
925	1	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Yến Ngọc		
926	1	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Thạch Quang Huy		
927	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đỗ Hùng		
928	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Diệp		
929	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Tuấn		
930	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Hiếu		
931	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thùy Trang		
932	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thùy Dung		
933	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tuấn Vũ		
934	2	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc ánh		
935	1	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đắc Khương		
936	1	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Viết Hưng		
937	1	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Huyền		
938	1	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Tiến Dũng		
939	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Phương Anh		
940	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		
941	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Mạnh Tuấn		
942	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Diệu Hương		
943	2	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Sek Sam Nang .		
944	1	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hà		
945	1	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Ngọc Hà		
946	1	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tô Văn Thùy		
947	1	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Phi Hùng		
948	2	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kiều Trang		
949	2	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Phương		
950	2	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Vân		
951	2	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Ngọc		
952	2	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Mây		
953	2	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dung		
954	1	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Doan		
955	1	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Đức		
956	1	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Việt Hoàng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
957	2	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Hương Quỳnh		
958	2	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị ánh Tuyết		
959	2	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hải Yến		
960	2	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thắm		
961	2	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hoa		
962	2	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh		
963	2	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tuấn Minh		
964	1	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu		
965	1	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quàng Thị Tuyết Nhung		
966	1	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Trọng		
967	2	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Oanh		
968	2	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hoa		
969	2	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Trang		
970	2	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thế Thịnh		
971	2	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Phương		
972	2	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Nhi		
973	2	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trang		
974	2	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huyền Trang		
975	1	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền		
976	1	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phan Bảo Yến		
977	2	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thùy Linh		
978	2	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Đức Hải		
979	2	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo Vân		
980	2	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang		
981	2	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Khánh Linh		
982	2	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Phương Thảo		
983	1	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Văn Thắng		
984	2	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Đức Mạnh		
985	2	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hằng		
986	2	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến		
987	2	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Trang		
988	2	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
989	2	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đăng Uy		
990	2	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Sắm		
991	2	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Vy		
992	1	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Xuân Phú		
993	1	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Quỳnh Phương		
994	1	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Lực		
995	1	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền		
996	1	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Việt		
997	1	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần An Giang		
998	2	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang		
999	2	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hải Yến		
1000	2	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Kiều Anh		
1001	2	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo		
1002	2	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Hùng Vĩ		
1003	2	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Phương Thanh		
1004	2	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Nguyễn Thanh Huyền		
1005	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Việt Hà		
1006	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Lệ Hoa		
1007	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Thạnh		
1008	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Đức Duy		
1009	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Mai Phương		
1010	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Hùng		
1011	1	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Thới Quốc Dương		
1012	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Đức Duy		
1013	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Thạnh		
1014	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Lệ Hoa		
1015	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Văn Lượng		Bù giờ dạy
1016	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Nguyệt		Bù giờ dạy
1017	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Phương		Bù giờ dạy
1018	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thùy Linh		Bù giờ dạy
1019	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Thành		Bù giờ dạy
1020	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diễm Quỳnh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1021	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thảo		
1022	2	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Uyên		
1023	1	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nhung		
1024	1	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà Phương		
1025	1	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Tuyết		
1026	2	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoài Linh		
1027	2	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Nguyễn Dũng		
1028	2	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Kiên		
1029	2	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Anh		
1030	2	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hà		
1031	2	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Mỹ Linh		
1032	2	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Trung Nguyên		
1033	1	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Thùy Linh		
1034	1	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Cao Lan Phương		
1035	1	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Tuấn Anh		
1036	1	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thị Thơm		
1037	1	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Bảy		
1038	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Hương		
1039	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc		
1040	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Thu		
1041	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lý Khánh Linh		
1042	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Nữ		
1043	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hồng Nhung		
1044	2	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đình Quang		
1045	1	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Anh		
1046	1	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Kiên Cường		
1047	1	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh		
1048	1	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thắng Lợi		
1049	1	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hường		
1050	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Thị Khánh Linh		
1051	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc ánh		
1052	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Phương		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1053	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thành Lộc		
1054	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thanh Nhàn		
1055	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo		
1056	2	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thùy Anh		
1057	1	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trường		
1058	1	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoài Nhi		
1059	1	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Bảo Ngọc		
1060	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Hùng		
1061	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồ Đức Anh		
1062	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Lan		
1063	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lư Hồng Hạnh		
1064	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Quỳnh Anh		
1065	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh		
1066	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Mai Linh		
1067	2	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy Anh		
1068	1	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Yến		
1069	1	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang		
1070	1	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thơm		
1071	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Sơn		
1072	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn		
1073	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng		
1074	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thùy Linh		
1075	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Yến Nhi		
1076	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tú Vân		
1077	2	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kim Văn Ninh		
1078	1	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Mai Huyền My		
1079	1	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Anh Cương		
1080	1	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Việt Anh		
1081	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Thu Hằng		
1082	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh		
1083	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Linh		
1084	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Đình Hiếu		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1085	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng		
1086	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chẩu Văn Chức		
1087	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Trang		
1088	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Vượng		
1089	2	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huế		
1090	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Yến Nhi		
1091	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Bích Ngọc		
1092	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thành Trung		
1093	1	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Vân Anh		
1094	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lê Hoàng		
1095	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thu Hương		
1096	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh		
1097	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Dương Thúy Kiều		
1098	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tiến Tuệ		
1099	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Thuần		
1100	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Anh		
1101	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tuấn Đạt		
1102	2	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Trang		
1103	1	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Lâm Anh		
1104	1	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Vũ Cẩm Ly		
1105	1	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Thị Mai		
1106	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quân		
1107	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Khánh Linh		
1108	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Anh		
1109	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Tùng		
1110	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Kim Ngân		
1111	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Đỗ Quang Tuấn		
1112	2	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương		
1113	1	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Lợi		
1114	1	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chu Minh Châu		
1115	1	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thanh Giang		
1116	1	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Đoàn Bảo		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1117	2	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Diệp		
1118	2	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Thị Thu Huyền		
1119	2	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị ánh		
1120	2	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Diệu		
1121	2	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Thị Liên		
1122	2	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Giang		
1123	2	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Như Mai		
1124	1	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Khánh Linh		
1125	1	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hải Nam		Bù giờ dạy
1126	1	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mai Hương		
1127	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1	20	1			1,000,000						Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Khánh Linh		Bù giờ dạy
1128	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Hiếu		Bù giờ dạy
1129	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Trâm		Bù giờ dạy
1130	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Việt Hà		Bù giờ dạy
1131	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đình Nhu		Bù giờ dạy
1132	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Trà My		Bù giờ dạy
1133	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh Chi		Bù giờ dạy
1134	2	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Lan		Bù giờ dạy
1135	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thái Hà		
1136	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Ngô Sỹ Đạt		
1137	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Vân		
1138	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Văn Giang		
1139	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Phan Thị Minh Phương		
1140	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Hương Trang		
1141	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Anh		
1142	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Đình Thọ		
1143	1	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Ngọc Kỳ		
1144	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thái Hà		
1145	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Ngô Sỹ Đạt		
1146	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Vân		
1147	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Văn Giang		
1148	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Hương Trang		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1149	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Phan Thị Minh Phương		
1150	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thu Phương		
1151	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Hằng		
1152	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Dung		
1153	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Minh		
1154	2	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo Huyền		
1155	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thái Hà		
1156	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thu Phương		
1157	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Đức Anh		
1158	1	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thanh Trang		
1159	2	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thái Hà		
1160	2	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trần Quang Huy		
1161	2	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Khánh Linh		
1162	2	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Thị Dịu		
1163	2	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh		
1164	2	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Xuân		
1165	2	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị ánh Tuyết		
1166	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thu Trang		
1167	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thùy Dung		
1168	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thảo Nguyên		
1169	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bảo Yến		
1170	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Thị Thoa		
1171	1	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Yến		
1172	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thu Trang		
1173	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Tài Minh		
1174	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mạnh Quang Anh		
1175	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Dung		
1176	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Anh		
1177	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Diệp Minh Phương		
1178	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt		
1179	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Giáp		
1180	2	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hướng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1181	1	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh Chi		
1182	1	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Ngọc Anh		
1183	1	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Thu Giang		
1184	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Mạnh		
1185	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Thùy		
1186	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Trang		
1187	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Thị Thu Trang		
1188	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhật Anh		
1189	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang		
1190	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Tuyết Chinh		
1191	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Dung		
1192	2	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Huyền		
1193	1	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Đông		
1194	1	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Mai Hoàng Ngọc		
1195	1	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thế Dũng		
1196	1	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Vũ Hà Phương		
1197	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh		
1198	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huyền Linh		
1199	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Mai Anh		
1200	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Loan		
1201	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Mây		
1202	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Thông		
1203	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Loan		
1204	2	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đức		
1205	1	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Xuân		
1206	1	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Nhật ánh		
1207	1	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Chiến		
1208	1	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Quốc Thịnh		
1209	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Yến		
1210	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bảo Yến		
1211	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Anh		
1212	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Hà Thu Thảo		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1213	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mạc Trung Hiếu		
1214	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Đức		
1215	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lâm		
1216	2	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Dương		
1217	1	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Vân		
1218	1	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thị Vân Anh		
1219	1	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Viết Hải Anh		
1220	1	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Thị Thu Hường		
1221	1	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Thị Thùy		
1222	1	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Tú Anh		
1223	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Vân		
1224	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thị Vân Anh		
1225	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang		
1226	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thùy		
1227	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thu Thủy		
1228	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Thúy		
1229	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thùy Trang		
1230	2	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hường		
1231	1	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Yến Nhi		
1232	1	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bích Ngọc		
1233	1	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang		
1234	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phú		
1235	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc		
1236	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Mạnh Hoàng		
1237	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồng Khánh Linh		
1238	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hoàng		
1239	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Quốc Việt		
1240	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Huy		
1241	2	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh		
1242	1	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hà Hải Đăng		
1243	1	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Ngọc Minh		
1244	1	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Lạc		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1245	1	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Doãn Văn Thuận		
1246	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung		
1247	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Đức Đại		
1248	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		
1249	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Tú		
1250	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Huệ		
1251	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng ánh Ngọc		
1252	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Anh Dũng		
1253	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt		
1254	2	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Thu Thủy		
1255	1	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Huy		
1256	1	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo		
1257	1	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Kim Anh		
1258	1	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Thị Yến		
1259	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Toàn		
1260	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Mai Anh		
1261	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh		
1262	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Minh Thùy		
1263	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu		
1264	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Huy		
1265	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Châu Anh		
1266	2	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tiến Đạt		
1267	1	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Trang		
1268	1	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tùng Lâm		
1269	1	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương		
1270	2	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kiều Diễm		
1271	2	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Dung		
1272	2	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thủy		
1273	2	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng		
1274	2	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cáp Thị Yến Nhi		
1275	2	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Loan		
1276	2	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Phương Trinh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1277	2	KTL06	Giang	Hương	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huyền Trang		
1278	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Bá Tiến		
1279	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Thọ Xuân		
1280	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Sáu		
1281	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Duy Tùng		
1282	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		
1283	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Mạc Bùi Đức Trung		
1284	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Thị Hằng		
1285	1	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Thu Hằng		
1286	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Bá Tiến		
1287	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Thọ Xuân		
1288	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Hàn Huyền Hương	NCS kết thúc	
1289	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đức Tú		
1290	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Sáu		
1291	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Duy Tùng		
1292	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Anh Quân		
1293	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kim Cương		
1294	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Phượng		
1295	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Hà My		
1296	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thái Bảo		
1297	2	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thương		
1298	1	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Khoa		
1299	1	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Nhật Hoàng		
1300	1	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Lê Nhật Minh		
1301	2	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Diệp		
1302	2	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hồng Thắm		
1303	2	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thảo		
1304	2	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền		
1305	2	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Minh Khánh		
1306	2	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Chương		
1307	1	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Thị Khánh Hòa		
1308	1	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1309	1	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Chí Hiếu		
1310	1	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thị Duyên		
1311	2	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bích Hằng		
1312	2	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Thảo		
1313	2	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hiền		
1314	2	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thúy Nga		
1315	2	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thanh Thảo		
1316	2	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Tiên		
1317	1	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Quốc Hoàng		
1318	1	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Phương Linh		
1319	2	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Mỹ Duyên		
1320	2	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Ngọc Hòa		
1321	2	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Loan		
1322	2	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Bằng Lăng		
1323	2	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai Phương		
1324	2	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thu Hà		
1325	2	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trường Giang		
1326	2	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Hải Anh		
1327	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thu Trang		
1328	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Trung Thiện		
1329	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thọ Quang Anh		
1330	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Sáu		
1331	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Doãn Lâm		
1332	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hồ Thị ánh		
1333	1	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Hạnh		
1334	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Doãn Lâm		
1335	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Trung Thiện		
1336	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thu Trang		
1337	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Sáu		
1338	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Nghiệp		
1339	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hải Dương		
1340	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Tươi		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1341	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu Phương		
1342	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hữu Thái Hoàng		
1343	2	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuần	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đại Phúc		
1344	1	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuỷ		
1345	1	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thẩm Phương Nam		
1346	1	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vừi Văn Nam		
1347	2	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Huy		
1348	2	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Tuyết Vân		
1349	2	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Đức		
1350	2	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hoàng Nhật Linh		
1351	2	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
1352	2	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lưu Gia Linh		
1353	2	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Vũ Minh Hiếu		
1354	2	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Huyền		
1355	1	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Hồng Phúc		
1356	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Quân		
1357	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trà My		
1358	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hòa Hà		
1359	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Uyển Nhi		
1360	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn ích Phong		
1361	2	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Mạnh Quyết		
1362	1	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Trung Thiện		
1363	1	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Trang		
1364	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Trung Thiện		
1365	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
1366	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền		
1367	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Trang		
1368	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh		
1369	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Trang		
1370	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Thư		
1371	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hà Linh		
1372	2	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Ngọc Anh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1373	1	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hà Vân		
1374	1	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Mạnh Hiệp		
1375	1	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thuỳ Linh		
1376	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Phương		
1377	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thực Cường		
1378	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Tố Uyên		
1379	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thùy Linh		
1380	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		
1381	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Trà My		
1382	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Tiến Đức		
1383	2	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thu Phương		
1384	1	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Ngọc Quân		
1385	1	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Trang		
1386	1	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phàn Thìn Quáng		
1387	1	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Lược		
1388	1	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Học		
1389	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Ngọc Quân		
1390	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hàn Linh Diệu		
1391	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Triệu Hùng		
1392	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bế Thị Lệ		
1393	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Hưng		
1394	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lộc		
1395	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Phương Anh		
1396	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Bích Phượng		
1397	2	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng		
1398	1	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thanh Huyền		
1399	1	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Bách		
1400	1	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Trà My		
1401	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Hải Đông		
1402	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hằng		
1403	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thu Hương		
1404	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Diêm Thị Dịu		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1405	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Khải		
1406	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Gia Bảo		
1407	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cẩm Tiên		
1408	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Phương Thảo		
1409	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Mai Huệ		
1410	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Khắc ánh		
1411	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh		
1412	2	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Thị Hương		
1413	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Phương Chi		
1414	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Thị Khánh Toàn		
1415	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trà Giang		
1416	1	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Viengphanh Vongmanykham .		
1417	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đức Minh Tú		
1418	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Thị Khánh Toàn		
1419	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Phương Chi		
1420	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Phương		
1421	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dương		
1422	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Nga		
1423	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Hải Đăng		
1424	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Trung Hải		
1425	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đại		
1426	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thành Nam		
1427	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chử Long Vĩ		
1428	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Dung		
1429	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Phương Linh		
1430	2	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lãnh Duy Bách		
1431	1	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Mai Nhung		
1432	1	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hoàng Hải		
1433	2	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Vũ Hùng		
1434	1	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Vân Anh		
1435	1	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Việt Anh		
1436	1	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Phương Chi		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1437	1	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Lại Thị Tuyết Lan		
1438	1	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trọng Đại An		
1439	1	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Gia Truyền		
1440	1	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trần Dũng		
1441	1	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Phương Thảo		
1442	1	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Nguyễn Quỳnh Chi		
1443	1	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Lan		
1444	1	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Thị Lan Anh		
1445	2	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Việt Anh		
1446	2	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Phương Chi		
1447	2	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Kỳ Sơn		
1448	2	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Vân Anh		
1449	2	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lại Thị Tuyết Lan		
1450	2	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Thu Trang		
1451	2	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền		
1452	2	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Diễm		
1453	2	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thu Huyền		
1454	2	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thương Huyền		
1455	1	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đình Hà		
1456	1	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Thị Khánh Toàn		
1457	1	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thanh Dương		
1458	1	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Quỳnh		
1459	1	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Tô Minh Tuấn		
1460	1	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Phương Nhung		
1461	1	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thanh Thùy		
1462	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Tô Minh Tuấn		
1463	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đình Hà		
1464	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thanh Dương		
1465	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Quỳnh		
1466	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lại Phương Mai		
1467	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Thị Khánh Toàn		
1468	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đắc Hưng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1469	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Xuân		
1470	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Anh		
1471	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngọ Thị Ngọc Chúc		
1472	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Ngân		
1473	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị ánh Vân		
1474	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tươi		
1475	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Phương Linh		
1476	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Tùng Dương		
1477	2	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Phú		
1478	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Tô Minh Tuấn		
1479	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đình Hà		
1480	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Việt Anh		
1481	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ma Thu Hà		
1482	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Hồng Quân		
1483	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Tiến		
1484	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Long		
1485	1	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Văn Trung		
1486	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Việt Anh		
1487	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Tô Minh Tuấn		
1488	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đình Hà		
1489	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Xuân Quang		
1490	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Nguyên		
1491	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Mai		
1492	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Quân		
1493	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Thị Minh Nguyệt		
1494	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Vân Khánh		
1495	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Tuấn Anh		
1496	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Khải		
1497	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Anh		
1498	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Mỹ Hồng		
1499	2	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hồng ánh		
1500	1	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thanh Dương		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1501	1	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thị Quỳnh		
1502	1	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Phương		
1503	1	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thùy Dương		
1504	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thanh Dương		
1505	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thị Quỳnh		
1506	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ma Khánh Ngọc		
1507	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến		
1508	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Lê Thành Nam		
1509	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh		
1510	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Hương		
1511	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Khánh Linh		
1512	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Kim Ngân		
1513	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giáp Như Quỳnh		
1514	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Quang Anh		
1515	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hoàng		
1516	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Trần Xuân		
1517	2	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Yeelengva Naoleepor .		
1518	1	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Nam Phương		
1519	1	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Danh Sơn		
1520	1	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thu Hương		
1521	1	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Việt Dũng		
1522	1	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Minh Toan		
1523	1	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Duyên		
1524	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Danh Sơn		
1525	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Nam Phương		
1526	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thu Hương		
1527	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tuấn		
1528	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Xuân		
1529	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Tú		
1530	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Đan Trường		
1531	2	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Yến		
1532	1	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Khánh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1533	1	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nhữ Ngọc Minh Khoa		
1534	1	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hà An		
1535	1	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Thu Hường		
1536	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Yến Anh		
1537	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngân		
1538	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Phương		
1539	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mạnh Huy		
1540	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Long		
1541	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Kỳ Duyên		
1542	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Lan		
1543	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Tùng Anh		
1544	2	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thúy Hiền		
1545	1	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thu Hương		
1546	1	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Nam Phương		
1547	1	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Danh Sơn		
1548	1	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Anh Thơ		
1549	1	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thùy Dung		
1550	1	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thiện		
1551	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thu Hương		
1552	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Danh Sơn		
1553	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Nam Phương		
1554	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quí Ngọc		
1555	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Quỳnh Phong		
1556	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Phú		
1557	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Trang		
1558	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hoàn		
1559	2	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Diệu Hương		
1560	1	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Quang Quân		
1561	1	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thúy Hồng		
1562	2	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hiếu		
1563	2	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Khánh Linh		
1564	2	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hiền		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1565	2	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Hữu Duy		
1566	2	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Huyền		
1567	2	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Đắc		
1568	1	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trung Nam		
1569	1	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Anh		
1570	1	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Anh		
1571	1	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngoan		
1572	1	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Huỳnh Thanh Hà		
1573	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Hoa		
1574	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc Thanh		
1575	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Gia Mỹ		
1576	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Thảo		
1577	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hằng		
1578	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Long		
1579	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Đại Nghĩa		
1580	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Tiến Đạt		
1581	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Thùy Anh		
1582	2	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Lý		
1583	1	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Ngọc		
1584	1	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Nin Tơn		
1585	1	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	DOUNG SAMNANG .		
1586	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Bảo Lâm		
1587	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Diệu Linh		
1588	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sùng A Sù		
1589	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Thu		
1590	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đình Minh		
1591	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tùng		
1592	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thắng		
1593	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Tiến		
1594	2	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thị Vân		
1595	2	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Vân		
1596	2	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kim Ngân		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1597	2	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Nhật Quân		
1598	2	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo		
1599	2	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Quốc Anh		
1600	2	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hậu		
1601	2	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Anh Thư		
1602	2	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Ngọc Anh		
1603	2	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Minh Anh		
1604	2	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Trang		
1605	2	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Thảo		
1606	2	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Dương		
1607	2	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thủy		
1608	2	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh		
1609	2	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thảo Vân		
1610	2	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Mai Hoa		
1611	2	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Dũng		
1612	2	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Nguyên Phương		
1613	2	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trà		
1614	2	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Ngọc Bích		
1615	2	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Diệu Linh		
1616	2	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lương		
1617	2	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Minh Quang		
1618	2	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sái Đức Hoàn		
1619	2	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân Hà		
1620	2	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lan Anh		
1621	2	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Bảo Minh		
1622	2	PHL08	Nguyễn Thị Lam	Thủy	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tuấn Anh		
1623	2	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Trang		
1624	2	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Mai		
1625	2	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Châm		
1626	2	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Mai		
1627	2	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Lâm		
1628	2	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mai Linh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1629	2	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thu Hà		
1630	2	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Bình Dương		
1631	2	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Vũ Bảo Anh		
1632	2	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hương Giang		
1633	2	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Cường		
1634	2	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Kiều Anh		
1635	2	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Yến Nhi		
1636	2	PHL11	Phạm Vân	Anh	6	Pháp luật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Lệ		
1637	1	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Trang Anh		
1638	1	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Cẩm Ly		Bù giờ dạy
1639	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hữu Mạnh Thiên		Bù giờ dạy
1640	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Hà		Bù giờ dạy
1641	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Huyền		Bù giờ dạy
1642	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Bình		Bù giờ dạy
1643	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phan Nguyên Chi		Bù giờ dạy
1644	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thu Ngọc		Bù giờ dạy
1645	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Linh Duyên		Bù giờ dạy
1646	2	XHH01	Ngô Trung	Thành	6	Xã hội học	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Quỳnh Mai		Bù giờ dạy
1647	1	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Giang Hương		
1648	2	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tùng Dương		
1649	1	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Hưng		
1650	2	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Trung Kiên		
1651	2	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Kiến Quốc		
1652	2	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Huyền		
1653	2	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Dương Hải Yến		
1654	2	PPG01	Nguyễn Công	Ước	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Tâm Anh		
1655	2	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Lan Hương		
1656	2	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Anh Thư		
1657	2	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Tiến Hưng		
1658	1	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Hà		Bù giờ dạy
1659	2	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Sư phạm công nghệ	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Phương Anh		Bù giờ dạy
1660	1	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thu Huyền		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1661	2	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Thị Lan Anh		
1662	2	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Thị Gấm		
1663	2	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Thuý Kiều		
1664	2	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Anh Đạt		
1665	1	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Lương		
1666	2	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thảo		
1667	2	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Nhật		
1668	2	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hồng Ngọc		
1669	2	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Lan Nhi		
1670	2	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mỹ Duyên		
1671	2	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Long		
1672	2	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Ninh		
1673	2	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Kim Ngân		
1674	2	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Diêm Thị Thùy Dương		
1675	2	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đặng Nguyệt An		
1676	1	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Việt		
1677	2	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thu Trang		
1678	2	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Minh Huệ		
1679	2	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Thùy		
1680	1	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang		
1681	2	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Hiệu		
1682	2	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Đức Minh		
1683	2	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Minh Quân		
1684	2	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hiệp		
1685	2	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Thoa		
1686	2	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thu Hương		
1687	2	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Tùng		
1688	1	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Nguyệt		
1689	1	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Anh		
1690	1	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh		
1691	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Lệ		
1692	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Kim Hương		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1693	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Nhật Mai		
1694	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Linh		
1695	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngô Thuỳ Dương		
1696	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Bạch Trà My		
1697	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Trần Hương Giang		
1698	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Hương Quỳnh		
1699	2	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Sen		
1700	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Thành		
1701	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hằng Nga		
1702	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Yến Chi		
1703	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thuỳ Linh		
1704	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh		
1705	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hùng		
1706	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Đức		
1707	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Kim Yến		
1708	2	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Oanh		
1709	1	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Quang Phát		
1710	1	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Linh Chi		
1711	1	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Quang		
1712	1	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Cao Phương Linh		
1713	1	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Thị Hà Trang		
1714	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Thu Hiền		
1715	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Thị Như Quyên		
1716	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hải Yến		
1717	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Minh Phương		
1718	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Khánh Linh		
1719	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Nga		
1720	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Trang		
1721	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Tâm		
1722	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Thúy		
1723	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Như Quỳnh		
1724	2	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thu		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1725	2	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Thu Hiền		
1726	2	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đâu Thúy Quỳnh		
1727	2	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lưu Thu Phương		
1728	2	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Triệu Phương Anh		
1729	2	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thu Hà		
1730	2	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thuỳ Dương		
1731	2	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo		
1732	2	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Thị Trang		
1733	2	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thị Như Quyên		
1734	2	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phan Thị Thu Hằng		
1735	2	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Mai		
1736	2	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Kiên Dương		
1737	2	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Việt Hà		
1738	2	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Mai Anh		
1739	2	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đinh Thùy Linh		
1740	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tố Thái Hưng		
1741	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Hà		
1742	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Châu		
1743	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Đảng		
1744	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng		
1745	2	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Uyên		
1746	1	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Phương Linh		
1747	1	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hồng Thắm		
1748	1	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Mai Dương Thủy Tiên		
1749	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Mỹ Liên		
1750	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị Thanh Tâm		
1751	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Phùng Quốc Toản		
1752	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Ngọc Diệu Thương		
1753	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thanh Hiên		
1754	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Ngô Thị Loan		
1755	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Văn Thị Thu Huyền		
1756	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Kiều Bắc		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1757	2	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Hà Trang		
1758	1	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc		
1759	1	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Linh		
1760	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Hải Anh		
1761	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Anh		
1762	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Huyên		
1763	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Huyền Trang		
1764	2	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Phương Mai		
1765	2	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Nga		
1766	2	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Hiền		
1767	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hồng Nhung		
1768	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung		
1769	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thuỳ Chi		
1770	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang Hường		
1771	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Nam Phương		
1772	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Phi Hùng		
1773	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Thị Phương Nhung		
1774	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hương		
1775	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hiếu		
1776	2	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Mai Anh		
1777	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đinh Thùy Linh		
1778	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Mai		
1779	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đâu Thúy Quỳnh		
1780	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lưu Thu Phương		
1781	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo		
1782	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thuỳ Dương		
1783	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thị Trang		
1784	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Kiên Dương		
1785	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo		
1786	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Thảo		
1787	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Minh Trà		
1788	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Hà		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1789	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Quyên		
1790	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Mỹ Duyên		
1791	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thao		
1792	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Thắm		
1793	2	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Kim Ngân		
1794	1	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Việt Thắng		
1795	1	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Quang Huy		
1796	1	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Lộc		
1797	1	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hà		
1798	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Ngọc ánh		
1799	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệp Anh		
1800	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Loan		
1801	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Yến Nhi		
1802	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quốc Khánh		
1803	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Huyền Trang		
1804	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thu Hằng		
1805	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Châu Linh		
1806	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Nguyễn Tuyết Mai		
1807	2	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thanh Hiền		
1808	1	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Quang Phát		
1809	1	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Ngọc ánh		
1810	1	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Hồng Thắm		
1811	1	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Mai Dương Thùy Tiên		
1812	1	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Phương Linh		
1813	1	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Quang		
1814	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Hà Trang		
1815	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Kiều Bắc		
1816	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Phùng Quốc Toản		
1817	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Văn Thị Thu Huyền		
1818	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thanh Hiên		
1819	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Thanh Tâm		
1820	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Mỹ Liên		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1821	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Thị Loan		
1822	2	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Ngọc Diệu Thương		
1823	1	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Ngọc ánh		
1824	1	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Nguyễn Hồng ánh		
1825	1	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Trang		
1826	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phan Thị Thu Hằng		
1827	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Long Vũ		
1828	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Vương Thùy Linh		
1829	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Thuỳ Linh		
1830	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Ngọc ánh		
1831	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Hoàng Sơn		
1832	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Mỹ Linh		
1833	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Minh Anh		
1834	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huyền Trang		
1835	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy		
1836	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đỗ Khánh Linh		
1837	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà		
1838	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Huyền		
1839	2	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương Dung		
1840	1	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
1841	1	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quỳnh Trang		
1842	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thu Hà		
1843	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Mai Anh		
1844	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Việt Hà		
1845	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Triệu Phương Anh		
1846	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Anh Thư		
1847	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Tiến Hưng		
1848	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Lan Hương		
1849	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hằng		
1850	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh		
1851	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Huy		
1852	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Phương Anh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1853	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thu Huyền		
1854	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoàng Mai Anh		
1855	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thanh Thúy		
1856	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh		
1857	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Khánh Hà		
1858	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Lan		
1859	2	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tại chức	Phạm Vũ Huyền Linh		
1860	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị ánh Nguyệt		
1861	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thuý		
1862	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Trang		
1863	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Trang		
1864	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Duy Hưng		
1865	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Hiền		
1866	2	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hà Phương		
1867	2	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thị Thảo Nguyên		
1868	2	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà		
1869	2	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thuý Hường		
1870	2	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Vũ Bảo Anh		
1871	2	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Hảo		
1872	2	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Hà		
1873	2	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Phương		
1874	1	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thủy		
1875	1	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Thị Huyền		
1876	1	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương Giang		
1877	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Thị Huyền		
1878	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thủy		
1879	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Việt Cường		
1880	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hán Thị Thuý Trang		
1881	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Thị Hiền		
1882	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quỳnh Duyên		
1883	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Minh Hằng		
1884	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Tiên		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1885	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Hồng Hải		
1886	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Phương		
1887	2	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trần Hồng Nhung		
1888	1	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Thảo		
1889	2	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Văn Hường		Bù giờ dạy
1890	2	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Cẩm Hoa		
1891	2	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Lan Anh		
1892	2	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Thái		
1893	2	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Chúc		
1894	2	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Yến		
1895	2	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Khởi		
1896	2	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quỳnh Anh		
1897	2	MKT10	Nguyễn Thị Trang	Nhung	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Đức		
1898	1	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Mai Linh		
1899	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Mai Linh		
1900	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thành Nghĩa		
1901	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Ngọc Hương Quỳnh		
1902	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hải Yến		
1903	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Huyền Hảo		
1904	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Thắng		
1905	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Yến Linh		
1906	2	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Châm		
1907	2	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tố Uyên		
1908	2	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đăng Duy		
1909	2	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hùng		
1910	2	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Anh		
1911	2	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Tuyết Ngân		
1912	2	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang		
1913	2	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Hân		
1914	2	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Anh		
1915	2	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Quỳnh		
1916	2	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1917	2	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hà		
1918	2	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Sự		
1919	2	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh		
1920	1	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Lương		
1921	1	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Huỳnh Tấn Toàn		
1922	1	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Phương		
1923	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Huỳnh Tấn Toàn		
1924	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Lương		
1925	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hồng Tuyết		
1926	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Huyền		
1927	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị A Đan		
1928	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Bích Hồng		
1929	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạnh		
1930	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Thuỳ		
1931	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thuý Ngân		
1932	2	QKT03	Bùi Thị	Nga	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Thị Thu Hằng		
1933	1	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Hoàng Sơn		
1934	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thu Hà		
1935	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hoài		
1936	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Huệ		
1937	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Chu Thị Lâm		
1938	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Mạnh Đạt		
1939	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bảo Ngọc		
1940	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Mai		
1941	2	HOA25	Vũ Thị	Huyền	8	HS-CN sinh học thực phẩm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Mai Hương		
1942	1	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Thu		
1943	1	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Bích Ngọc		
1944	1	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Nguyên Xuân Mai		
1945	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Hương Giang		
1946	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Phi Hùng		
1947	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Phan Thùy Dương		
1948	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Phương Loan		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1949	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Ngọc Diệu		
1950	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Ngọc Minh Anh		
1951	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Thanh		
1952	2	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Phương Trang		
1953	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Lương		
1954	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Đức		
1955	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Anh		
1956	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Việt		
1957	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Nguyễn Thái Sơn		
1958	2	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Yến Nhi		
1959	1	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Khánh		
1960	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Vũ		
1961	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Dương		
1962	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Tiến Tùng		
1963	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Thảo		
1964	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Nhật		
1965	2	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Vũ		
1966	1	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mạnh Cường		
1967	2	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Huyền Trang		
1968	2	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Linh Trang		
1969	2	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hải Sơn		
1970	2	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Vũ Hoàng Giang		
1971	2	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Anh		
1972	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Vân Anh		
1973	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị ánh Hồng		
1974	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Đại		
1975	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thế Hoàng		
1976	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trương Thị Thu Hà		
1977	2	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Công Việt		
1978	1	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Trà		
1979	1	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Thu Hằng		
1980	1	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tăng Nam Phương		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
1981	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hoài		
1982	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Trung Phúc		
1983	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Thái		
1984	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lam Phương		
1985	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc		
1986	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền		
1987	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thu Trang		
1988	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Long		
1989	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hải Vân		
1990	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Quỳnh		
1991	2	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Bảo Ngọc		
1992	1	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh ánh		
1993	1	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà		
1994	1	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tuyết Mai		
1995	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phan Thị Thanh Mỵ		
1996	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Thu Hiền		
1997	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thế Hoàng		
1998	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trương Thị Thu Hà		
1999	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Đại		
2000	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Công Việt		
2001	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phí Thị Ngọc Duyên		
2002	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thảo		
2003	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Vân Anh		
2004	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị ánh Hồng		
2005	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chung		
2006	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền		
2007	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Linh		
2008	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Bé Anh		
2009	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
2010	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mậu Bính		
2011	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Chí Chung		
2012	2	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quỳnh Trang		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2013	1	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Bảo Hân		
2014	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Phương Thảo		
2015	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thảo Vân		
2016	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhật Phương		
2017	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Như Long		
2018	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thương		
2019	2	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Tú		
2020	1	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Thúy Hằng		
2021	1	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh		
2022	1	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thúy Ngọc		
2023	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Mạnh Nam		
2024	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lưu Hồng Nhung		
2025	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đặng Mùi Chíp		
2026	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Đăng Ngọc Anh		
2027	2	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thế Anh		
2028	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Chu Thị Lâm		Bù giờ dạy
2029	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Huệ		
2030	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Mạnh Đạt		
2031	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thu Hà		
2032	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh		
2033	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Anh Thơ		
2034	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Giang		
2035	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kim Thơ		
2036	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Huyền		
2037	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quản Thị Lan Anh		
2038	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Yến		
2039	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Sok Srey Nich .		
2040	2	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Seang You Leng .		
2041	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Đức Anh		
2042	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Phương Anh		
2043	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quân		
2044	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hương		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2045	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trang Hạ		
2046	2	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Lâm Oanh		
2047	1	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh		
2048	1	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Ngọc		
2049	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Huy Đức		
2050	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Tạ Thanh Vân		
2051	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị Kiều Trang		
2052	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Minh Quân		
2053	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trịnh Hoàng Phong		
2054	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Giang		
2055	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Huê		
2056	2	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Soth Sreyloeng .		
2057	1	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hải Đăng		
2058	1	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Hoàng Lâm Tùng		
2059	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Thành Nam		
2060	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		
2061	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Thu Hà		
2062	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Minh		
2063	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thảo Nguyên		
2064	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga		
2065	2	CNS04	Nguyễn Thị	Hạnh	8	Công nghệ sau thu hoạch	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Đức Thịnh		
2066	2	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hương		Bù giờ dạy
2067	1	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan Anh		
2068	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Trang		
2069	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hạnh Nguyên		
2070	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Anh Thơ		
2071	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hoài Thương		
2072	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Khánh Ly		
2073	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trà Mi		
2074	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hà Trang		
2075	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị út Nhi		
2076	2	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Mạnh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2077	1	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Bảo Ngọc		
2078	1	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đoàn Trung Thành		
2079	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Chi		
2080	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Đoàn		
2081	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Nguyễn Ngọc Cường		
2082	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị An		
2083	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Tùng Dương		
2084	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thư		
2085	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Bình		
2086	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Gia Bảo		
2087	2	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Sea Sievmey .		
2088	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Tình		
2089	1	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Ngọc		
2090	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Phương Nga		
2091	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Loan		Bù giờ dạy
2092	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Như Nguyệt		Bù giờ dạy
2093	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Quân		Bù giờ dạy
2094	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Dương		
2095	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt		
2096	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Kim Ngân		
2097	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hồng Ngọc		
2098	2	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Anh Đào		
2099	1	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Minh Anh		
2100	1	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thúy Ngân		
2101	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Tú		Bù giờ dạy
2102	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hường		Bù giờ dạy
2103	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tùng Dương		
2104	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Duy		
2105	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Viết Tân		
2106	2	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thúy Thanh		
2107	1	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Dung		
2108	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trà My		Bù giờ dạy

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2109	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dư Xuân Vinh		Bù giờ dạy
2110	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Khải		Bù giờ dạy
2111	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Hạnh		Bù giờ dạy
2112	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Phượng		Bù giờ dạy
2113	2	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thăng		
2114	1	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1	14	1			650,000			650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Cẩm Anh		Bù giờ dạy
2115	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Gia Phong		Bù giờ dạy
2116	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lụa		Bù giờ dạy
2117	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hằng		Bù giờ dạy
2118	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hiền		Bù giờ dạy
2119	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Phương Anh		Bù giờ dạy
2120	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nguyệt Hà		Bù giờ dạy
2121	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai		Bù giờ dạy
2122	2	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	12	1	12	1			600,000						Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Thu Trang		Bù giờ dạy
2123	1	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Thúy Hằng		
2124	1	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh		
2125	1	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Tuấn		
2126	2	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Mạnh Nam		Bù giờ dạy
2127	2	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Đăng Ngọc Anh		
2128	2	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lưu Hồng Nhung		
2129	2	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thế Anh		
2130	2	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đặng Mùi Chíp		
2131	2	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Xuân Đạt		
2132	2	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Khánh		
2133	2	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hậu		
2134	2	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thúy Hồng		
2135	2	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Hà		
2136	2	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị ánh Nguyệt		
2137	2	TPD09	Phạm Quang	Cảnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Đức		
2138	1	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Thịnh		
2139	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đương Lâm		Bù giờ dạy
2140	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Đức		Bù giờ dạy

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2141	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Tuấn Dương		Bù giờ dạy
2142	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thanh Hà		Bù giờ dạy
2143	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nhữ Đỗ Mai Hương		Bù giờ dạy
2144	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Nhài		
2145	2	TPD10	Ngô Duy	Sạ	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Anh		
2146	1	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Nhung		
2147	1	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Đào Ngọc Anh		
2148	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Luyến		
2149	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thùy Trang		
2150	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thúy		
2151	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Hoàng Oanh		
2152	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đặng Trà My		
2153	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Giang		
2154	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Nhài		
2155	2	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Minh Châu		
2156	1	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ưng Kiều Trang		
2157	1	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Thía		
2158	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Vũ Phương Nam		
2159	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Nam Phương		
2160	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Trần Nhật Minh		
2161	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Khánh Duy		
2162	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Dũng		
2163	2	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Phương Anh		
2164	1	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Hồng Ngọc		
2165	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phó Thị Hồng Hoa		
2166	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Quốc Chung		
2167	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Hiệp		
2168	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh		
2169	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Xuân Trung		
2170	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Công Định		
2171	2	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Quang		
2172	1	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Toàn		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2173	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Phương Anh		
2174	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thị Yến Nhi		
2175	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Kim Luyên		
2176	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Anh		
2177	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Đình Lợi		
2178	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Ngọc An		
2179	2	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trịnh Thanh Bình		
2180	1	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thiên Lộc		
2181	2	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Trung		
2182	2	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung		
2183	2	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đình Đạt		
2184	2	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hải Nam		
2185	2	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu		
2186	1	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nhữ Mạc Minh Quang		
2187	1	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Thế Duy		
2188	2	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Thị Tuyết		
2189	2	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Quang Vinh		
2190	2	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Ngọc Tiến		
2191	2	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Võ Nguyệt Anh		
2192	2	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Việt Anh		
2193	1	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phượng		
2194	1	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Ngọc Anh		
2195	1	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hòa		
2196	1	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Toàn		
2197	2	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Hiệp		
2198	2	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh		
2199	1	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trung Hiếu		
2200	1	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Yến Lam		
2201	1	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Minh Nguyệt		
2202	1	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hằng		
2203	2	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hồng Ngọc		
2204	2	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2205	2	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Kim Huệ		
2206	2	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Đức Tiến		
2207	2	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Yên		
2208	2	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung		
2209	2	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bành Minh Phương		
2210	2	KST07	Dương Đức	Hiếu	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Phương Thúy		
2211	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lâm Oanh		
2212	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Minh Đức		
2213	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Độ		
2214	1	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân Hà		
2215	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ninh Hải Đăng		
2216	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Viết Tiến		
2217	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Doãn Quý		
2218	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tú		
2219	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Thành		
2220	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bật Tiến		
2221	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quang		
2222	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Hiếu		
2223	2	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tử Anh Quân		
2224	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Bách		
2225	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thu Háo		
2226	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hào		
2227	1	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Nhung		
2228	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hà		
2229	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hân		
2230	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Ngọc Mai		
2231	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Từ Thu Anh		
2232	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Hải Yến		
2233	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Phương		
2234	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hương Giang		
2235	2	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Công Bình		
2236	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Cường		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2237	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lan Anh		
2238	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đại Dương		
2239	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Hồng Minh		
2240	1	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	12	1			12	1	600,000	600,000	350,100	249,900			Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Thị Ngọc ánh		
2241	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Tâm		
2242	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Viết Hà		
2243	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Tiến Dũng		
2244	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tuyết Nhung		
2245	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Nhu		
2246	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Quang Nguyên		
2247	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Đình Phúc		
2248	2	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Ký sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Bảo Kiên		
2249	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Hòa		
2250	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hương		
2251	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mỹ Linh		
2252	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Trâm		
2253	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Ngân		
2254	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thùy Dương		
2255	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến Nhi		
2256	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hà Anh		
2257	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	Chuang Ping Jung		
2258	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Souay Vongsichaleune .		
2259	1	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Phimmasone Somchanmavong .		
2260	2	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quang Hải		
2261	2	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Linh Nhi		
2262	2	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Mai Anh		
2263	2	NCH02	Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo		
2264	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Mai Anh		
2265	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh		
2266	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Thị Phương		
2267	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chí Thành		
2268	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Thành		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2269	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		
2270	1	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	18	1			18	1	900,000	900,000		900,000			Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Phimmasone Somchanmavong .		
2271	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Tú		
2272	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Trang		
2273	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Kim Tuyến		
2274	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Ngọc		
2275	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Oanh		
2276	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thúy		
2277	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Ngọc Hà		
2278	2	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Lương Tuấn Minh		
2279	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đới Xuân Linh		
2280	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Vân Anh		
2281	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lệ		
2282	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Huyền Diệu		
2283	1	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Giang		
2284	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Hương Giang		
2285	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Huệ		
2286	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Thảo		
2287	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Băng Ngân		
2288	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phi Hải		
2289	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo		
2290	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nguyễn Phương Linh		
2291	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Như Hoa		
2292	2	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Trường		
2293	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Hường		
2294	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh		
2295	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Công		
2296	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Lê Quỳnh Mai		
2297	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hải		
2298	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nhữ Xuân Kiên		
2299	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Cẩm Ly		
2300	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Duy Trí		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2301	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Minh Phương		
2302	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Hoàng Liên		
2303	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Giang		
2304	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Huyền Trang		
2305	1	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Toàn		
2306	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Huy		Bù giờ dạy
2307	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Tấn		Bù giờ dạy
2308	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Anh		
2309	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Đình Tấn		
2310	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cảnh Sơn		
2311	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc ánh		
2312	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Đức Thịnh		
2313	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ngọc ánh		
2314	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Hiệp		
2315	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Anh Vũ		
2316	2	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Linh		
2317	1	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh		
2318	1	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Minh		
2319	1	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Hữu		
2320	1	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quốc Khánh		
2321	1	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huyền		
2322	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Lâm Oanh		
2323	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Quân		Bù giờ dạy
2324	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Chinh		Bù giờ dạy
2325	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Ngọc Tuấn		Bù giờ dạy
2326	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hà My		Bù giờ dạy
2327	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mạnh Cường		Bù giờ dạy
2328	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt		
2329	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Giang		
2330	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thu Hoài		
2331	2	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thịnh Như Lan		
2332	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Trà		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2333	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Nam		
2334	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Xuân		
2335	1	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Thị Hải Diệp		
2336	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Mai Anh		
2337	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thế Phong		
2338	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Thảo Nguyên		
2339	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Như Quỳnh		
2340	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Quân		
2341	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Đức		
2342	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Kim Oanh		
2343	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hoàng Anh		
2344	2	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Trang		
2345	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Lê Văn Thiện		
2346	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn 1 NCS người NN	THEPSAVANH KHOUDPHA		
2347	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Huy Hoàng		
2348	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngọc		
2349	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Xuyến		
2350	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Tú		
2351	1	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thành Công		
2352	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Văn Thiện		
2353	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Phúc		
2354	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Bắc Hải		
2355	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Tùng		
2356	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Trung		
2357	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Huyền My		
2358	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tuấn Dũng		
2359	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Dương		
2360	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quốc Trung		
2361	2	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thúy		
2362	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,000,000			1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Lê Văn Thiện		Bù giờ dạy
2363	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Ngô Anh Đức		
2364	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Anh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2365	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trúc Viên		
2366	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Cầu		
2367	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hải Yến		
2368	1	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Ngọc Bích		
2369	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,000,000						Hướng dẫn 1_NCS	Ngô Anh Đức		Bù giờ dạy
2370	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,000,000						Hướng dẫn 1_NCS	Lê Văn Thiện		Bù giờ dạy
2371	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh		Bù giờ dạy
2372	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Thu Hải		Bù giờ dạy
2373	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Hoa		Bù giờ dạy
2374	2	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Ngọc		Bù giờ dạy
2375	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Ngô Anh Đức		
2376	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Hướng dẫn 2 NCS người NN	THEPSAVANH KHOUDPHA		
2377	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Trung		
2378	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Văn Quỳnh		
2379	1	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nhật Từ Huy		
2380	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Ngô Anh Đức		
2381	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Việt Bách		
2382	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Thắng		
2383	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hiếu Ngân		
2384	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Đình Minh		
2385	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Ly		
2386	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Thảo		
2387	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Doãn Lượng		
2388	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Kim Oanh		
2389	2	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Nga		
2390	1	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Vinh Quang		
2391	1	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Uyên		
2392	1	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Giang		
2393	1	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Khánh Linh		
2394	1	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Xuân Bách		
2395	2	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Đạt		
2396	2	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Hiệp		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2397	2	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Dương		
2398	2	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Mạnh Huy		
2399	2	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Phúc		
2400	2	NGS13	Bùi Văn	Dũng	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Thành		
2401	1	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đắc Trướng		Bù giờ dạy
2402	2	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Việt Thắng		Bù giờ dạy
2403	2	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Hoàn		Bù giờ dạy
2404	2	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quỳnh Mai		Bù giờ dạy
2405	2	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Linh		Bù giờ dạy
2406	2	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tân		Bù giờ dạy
2407	1	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	856,800	193,200			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Mạnh Toàn		
2408	1	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị ánh Tuyết		
2409	2	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thùy Linh		
2410	2	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Duy Hưng		
2411	2	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Khánh Thi		
2412	2	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Trọng Đại		
2413	2	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Phương Nga		
2414	2	NGS16	Nguyễn Văn	Thành	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Nhật Huy		
2415	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Thúy		
2416	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kim Đức Duy		
2417	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Thu Huyền		
2418	1	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Diễn		
2419	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Sơn		Bù giờ dạy
2420	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thắm		
2421	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Việt Anh		
2422	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Chu Thị Thu Hào		
2423	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Trung		
2424	2	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Cần		
2425	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		
2426	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền Trân		
2427	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thanh Trúc		
2428	1	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Quang Đạt		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2429	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Khánh		Bù giờ dạy
2430	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Lộc		Bù giờ dạy
2431	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Tú		Bù giờ dạy
2432	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Khắc Vinh		
2433	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Ngọc		
2434	2	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Minh Nguyệt		
2435	1	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thùy Linh		
2436	1	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tuấn Huy		
2437	1	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huy Hoàng		
2438	1	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trung		
2439	1	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huyền Khánh Ly		
2440	2	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thùy Linh		
2441	2	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Cam Thị Thu Hà	NCS kết thúc	
2442	2	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt An		
2443	2	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thế Khiển		
2444	2	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Trường		
2445	2	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Anh Vũ		
2446	2	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Quý		
2447	2	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hải Hậu		
2448	2	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Vũ		
2449	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thùy Dương		
2450	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Diệu		
2451	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thảo Vi		
2452	1	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Toàn		
2453	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Nam		
2454	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Minh		
2455	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kim Huyền Trang		
2456	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Lê Hoàng Yến		
2457	2	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Minh Quân		
2458	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Lại Như Quỳnh		
2459	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Hà Minh Trang		
2460	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thu Trang		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2461	1	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lâm Phương		
2462	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Thúy		
2463	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Xuân Hương		
2464	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chi Lân		
2465	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Đạt		
2466	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phạm Hữu Trung		
2467	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hà		
2468	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo		
2469	2	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Minh Tâm		
2470	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị My		
2471	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hằng		
2472	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Quỳnh		
2473	1	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Khánh		
2474	2	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đăng Trung		
2475	2	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mai		
2476	2	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trọng Bằng		
2477	2	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Nam		
2478	2	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo		
2479	1	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang		
2480	1	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh		
2481	1	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trung		
2482	1	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Duy		
2483	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Quang		
2484	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Trường		
2485	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mai		
2486	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Ngân		
2487	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Học		
2488	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thạch Anh		
2489	2	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Hoàn		
2490	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thịnh		
2491	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thu Trang		
2492	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Huy		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2493	1	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Kim Oanh		
2494	2	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Yến		
2495	2	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trúc Linh		
2496	2	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Khắc Quân		
2497	2	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hương		
2498	2	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hứa Khắc Hoàng		
2499	1	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Dạ Thảo		
2500	1	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Diệu Linh		
2501	1	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Xuân Thái		
2502	1	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Phương Anh		
2503	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đại		
2504	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Linh Trang		
2505	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Phượng		
2506	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Nhi		
2507	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Giang		
2508	2	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Quốc Trung		
2509	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hà Nam		
2510	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kha Thanh Nhất		
2511	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Thành		
2512	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Luật		
2513	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Long		
2514	1	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Tuấn Anh		
2515	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Mai Hương		
2516	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hợp		
2517	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoàng Anh		
2518	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Tuấn Đại		
2519	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Uyên		
2520	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hà		
2521	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn ánh Dương		
2522	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Xuân Dương		
2523	2	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Linh Chi		
2524	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Cao Thị Bích Phượng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2525	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Ngọc		
2526	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Tô Như Tường		
2527	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Đăng		
2528	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Khánh		
2529	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Đức Hữu		
2530	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hiệp		
2531	1	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Hữu Hải		
2532	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Cao Thị Bích Phượng		
2533	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Tô Như Tường		
2534	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Bắc		
2535	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tùng Chi		
2536	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Đăng Cảnh		
2537	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Anh		
2538	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thái Bình		
2539	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Diệu		
2540	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Dung		
2541	2	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Gia Trường		
2542	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Quân		
2543	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Trung Phong		
2544	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kim Hồng		
2545	1	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quán Phước		
2546	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đường Minh Hằng		
2547	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quàng Thành Đạt		
2548	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Lực		
2549	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Sơn		
2550	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Phương		
2551	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hiền		
2552	2	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hoài		
2553	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Cao Thị Bích Phượng		
2554	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Tuyền		
2555	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Thị Khánh Chi		
2556	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thành Vinh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2557	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Tùng		
2558	1	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hương Xuân		
2559	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Cao Thị Bích Phượng		
2560	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hương		
2561	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Hoàng		
2562	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Anh Hùng		
2563	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hồng Phong		
2564	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Khanh		
2565	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Nguyễn Nhật Hưng		
2566	2	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Hùng		
2567	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Hương Tâm		
2568	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Khải		
2569	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Sơn		
2570	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân		
2571	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Bảo Châu		
2572	1	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Lê Khắc Duy		
2573	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hán Thị Thanh		
2574	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Quốc Toản		
2575	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trí Dũng		
2576	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chính Ngọc		
2577	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huê		
2578	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Tài Tiến		
2579	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thùy Linh		
2580	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hiếu		
2581	2	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Bùi Thị Ngọc ánh		
2582	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Lê Văn Trường		
2583	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn 1 NCS người NN	SOURIYA VILIDDETH		
2584	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Giang Nam		
2585	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngà		
2586	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương Giang		
2587	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diễm Quỳnh		
2588	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tiến Đạt		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2589	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Hà Minh Tuấn		
2590	1	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Minh Hải		
2591	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Văn Trường		
2592	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hóa		
2593	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Linh		
2594	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Lan		
2595	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Quyến		
2596	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Hiền		
2597	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng		
2598	2	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hà		
2599	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thu Ngân		
2600	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu An		
2601	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Sơn		
2602	1	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hoài		
2603	2	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hùng Mạnh		
2604	2	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hằng		
2605	2	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Yến Chi		
2606	2	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh		
2607	2	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị ánh		
2608	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000			Hướng dẫn 2 NCS người NN	SOURIYA VILIDDETH		
2609	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Nữ		
2610	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thanh Lan		
2611	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khà Trà My		
2612	1	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mỹ An		
2613	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Duy Hòa		
2614	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Ngac Khánh Nhật		
2615	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Thành		
2616	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Phương Nga		
2617	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chí Khôi		
2618	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Cẩm Lai		
2619	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Ngân		
2620	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đăng Kiên		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2621	2	VTN19	Mai Thị	Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thế Khôi		
2622	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thùy Duyên		
2623	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Thùy Linh		
2624	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hà		
2625	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thùy Dương		
2626	1	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Ngọc Hưng		
2627	2	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Bá Vương		
2628	2	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Đức		
2629	2	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Minh Ngọc		
2630	2	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Linh		
2631	2	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Thu Giang		
2632	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương		
2633	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Hằng		
2634	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Việt Dũng		
2635	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thạch Hồng Quân		
2636	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Phương Nam		
2637	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Huyền Trang		
2638	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng		
2639	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo Ngân		
2640	1	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Văn Minh		
2641	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Duy Hòa		
2642	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương		
2643	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Minh Thương		
2644	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nhung		
2645	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Quý Dương		
2646	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Trường		
2647	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Thị Bảo Ngọc		
2648	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hứa Hồng Thảo		
2649	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thơm		
2650	2	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Thiện		
2651	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Bích		
2652	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Quỳnh Trang		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2653	1	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Lý		
2654	2	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Huyền		
2655	2	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nhung		
2656	2	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Phong		
2657	2	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Phúc		
2658	1	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương		
2659	1	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Minh Thu		
2660	1	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Chí Thiết		
2661	1	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
2662	1	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền		
2663	2	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hương		
2664	2	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Ngọc Thoa		
2665	2	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Phương Thảo		
2666	2	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuyết Anh		
2667	2	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Công Bình		
2668	2	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Công Thành		
2669	2	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mỹ Uyên		
2670	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Diệu Linh		
2671	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Ngọc Nhi		
2672	1	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Na		
2673	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân		
2674	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Cương		
2675	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Trung Anh		
2676	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Linh Huệ		
2677	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đàm Tuyết Giang		
2678	2	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Trà		
2679	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Phương		
2680	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Loan		
2681	1	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Bích Phương		
2682	2	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thùy		
2683	2	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quốc Trung		
2684	2	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Trí Mạnh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2685	2	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Như Quỳnh		
2686	2	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Quốc Thắng		
2687	2	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thăng Thị Thiệp		
2688	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thùy Linh		
2689	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Thắng		
2690	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Tô Quỳnh Anh		
2691	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Văn Hùng		
2692	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hải Đăng		
2693	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Ngọc Sơn		
2694	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Đức Trọng		
2695	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Hiển		
2696	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Quỳnh		
2697	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Phương		
2698	1	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Dũng		
2699	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thùy Linh		
2700	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Cam Thị Thu Hà	NCS kết thúc	
2701	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Thắng		
2702	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Văn Hùng		
2703	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Tô Quỳnh Anh		
2704	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Việt Anh		
2705	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Ngọc Tiến		
2706	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Anh		
2707	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Công Phúc		
2708	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Trọng Nghĩa		
2709	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Linh		
2710	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh Đan		
2711	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Duy		
2712	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quỳnh Trang		
2713	2	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thùy Dương		
2714	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Thái		
2715	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Huyền		
2716	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Vân		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2717	1	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Anh		
2718	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Nhật		
2719	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khắc Hoài Nam		
2720	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Phương		
2721	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Việt Hoàng		
2722	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt		
2723	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Mạnh Khải		
2724	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Quý		
2725	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thảo		
2726	2	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh		
2727	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Dương		
2728	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Thanh		
2729	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phương Linh		
2730	1	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Sáng		
2731	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hạ Phương Thiều		
2732	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu		
2733	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Thông		
2734	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tuấn Vũ		
2735	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trung Hiếu		
2736	2	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Thiệu		
2737	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thùy Linh		
2738	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Hải		
2739	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Linh		
2740	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Phương Thảo		
2741	1	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Ngọc		
2742	2	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thúy		
2743	2	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo		
2744	2	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quốc Trung		
2745	2	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Linh		
2746	2	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Thành		
2747	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hằng		
2748	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hoa		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2749	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Văn Thắng		
2750	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đào Lê Anh		
2751	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thị Hương Giang		
2752	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Sỹ Nhâm		
2753	1	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế An		
2754	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hoa		
2755	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Phương	NCS kết thúc	
2756	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Văn Thắng		
2757	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đào Lê Anh		
2758	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Dương		
2759	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tiến Quân		
2760	2	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Bình		
2761	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Phương Anh		
2762	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Viết Bảo Khánh		
2763	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		
2764	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tôn Quyền		
2765	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Long		
2766	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hà Phương		
2767	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Vân		
2768	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Ngọc ánh		
2769	1	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	18	1			18	1	900,000	900,000		900,000			Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Souay Vongsichaleune .		
2770	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoài Anh		
2771	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đặng Việt Anh		
2772	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Anh		
2773	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh		
2774	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thu Trâm		
2775	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Chí Dũng		
2776	2	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Linh Chi		
2777	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Thanh		
2778	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Đàm Thị Kim Ngân		
2779	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Minh Thư		
2780	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thị Ngọc		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2781	1	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Đức		
2782	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quỳnh Như		Bù giờ dạy
2783	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Chi		Bù giờ dạy
2784	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng Hồng Nhung		Bù giờ dạy
2785	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thành Đạt		Bù giờ dạy
2786	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thái Sơn		
2787	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu		
2788	2	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Huy		
2789	1	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Quang Khánh		
2790	1	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Phương		
2791	1	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lục Hồng Vân		
2792	1	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tâm		
2793	1	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Dũng		
2794	2	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Nam		
2795	2	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Hương		
2796	2	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Trang		
2797	2	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Hòa		
2798	2	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Tâm		
2799	2	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tiến Hoàn		
2800	2	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Bảo Phước		
2801	1	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hương		
2802	1	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trọng Ngọc Đại		Bù giờ dạy
2803	2	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Ngô Thị ánh Dương		Bù giờ dạy
2804	2	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Linh		Bù giờ dạy
2805	2	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Quỳnh Phương		Bù giờ dạy
2806	2	BLY07	Nguyễn Thị	Hoa	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh		Bù giờ dạy
2807	1	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Minh Khoa		
2808	1	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Trung Thành		
2809	1	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Tùng Dương		
2810	1	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tú		
2811	1	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Linh		
2812	2	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Vũ		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2813	2	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Diệu Linh		
2814	2	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hồng Linh		
2815	2	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Phong		
2816	2	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Xuân		
2817	1	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Quyết		
2818	1	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn		
2819	1	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Văn Quyết		
2820	1	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Trung		
2821	2	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh		
2822	2	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Doãn Nam		
2823	2	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng		
2824	2	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Huy		
2825	2	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kim Dung		
2826	1	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Mạnh		
2827	1	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Thiện		
2828	1	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt		
2829	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Gia Khiêm		
2830	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Phúc		
2831	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Lê Hoàng Sơn		
2832	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Phong		
2833	2	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bảo Việt		
2834	1	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thanh Tùng		
2835	1	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngần		
2836	1	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Long		
2837	2	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Sơn		
2838	2	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy Phượng		
2839	2	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phương Mạnh		
2840	2	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Anh Đào		
2841	2	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Minh		
2842	1	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Quang Minh		
2843	1	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Đức		
2844	1	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Đông		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2845	2	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Quân		
2846	2	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Nghĩa Hiệp		
2847	2	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phúc Lâm		
2848	2	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hải Đăng		
2849	2	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Lâm		
2850	1	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thành Vinh		
2851	1	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Đăng		
2852	1	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khắc Dương		
2853	1	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Dương		
2854	2	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Huỳnh		
2855	2	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vinh Huy		
2856	2	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thái Bảo		
2857	2	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Vũ		
2858	2	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Mai		
2859	1	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Hải		
2860	1	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sách Đoàn		
2861	1	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hùng Mạnh		
2862	1	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Viết Tuấn		
2863	2	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Quân		
2864	2	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Trung Hiếu		
2865	2	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Duy		
2866	2	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Anh		
2867	2	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Dũng		
2868	1	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Hân		
2869	1	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Thuật		
2870	1	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Mạnh		
2871	1	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thanh Sơn		
2872	2	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Minh Thành		
2873	2	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Minh Thuý		
2874	2	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quốc Việt		
2875	2	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Dũng		
2876	1	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Tuấn		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2877	1	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trí Hảo		
2878	1	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Việt Bắc		
2879	1	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Như Triệu		
2880	1	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Thuỳ		
2881	2	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Sơn		Bù giờ dạy
2882	2	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Chức		
2883	2	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Huỳnh Minh Ngọc		
2884	2	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Vinh		
2885	2	MTI07	Đoàn Thị Thu	Hà	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thùy Linh		
2886	1	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Văn Nam		
2887	1	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Cường		
2888	1	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Như Đạt		
2889	1	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cam Thành Long		
2890	2	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Mạnh Doanh		
2891	2	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quí Hoàn		
2892	2	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Hữu Quang		
2893	2	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Hiếu		
2894	1	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tuấn Hùng		
2895	1	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Duy		
2896	1	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thảo		
2897	1	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hoàng		
2898	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Đình Tuấn		Bù giờ dạy
2899	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu An		
2900	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bế Mạnh Tường		
2901	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Linh		
2902	2	MTI11	Nguyễn Văn	Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hữu Hưng		
2903	1	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoài Nam		
2904	1	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Minh Đại		
2905	1	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt		
2906	1	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Quyền		
2907	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng ánh		
2908	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Quý Lộc		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2909	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hùng		
2910	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Huynh		
2911	2	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Quang Bảo		
2912	1	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Anh		
2913	1	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Hoàng		
2914	1	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quang Anh		
2915	1	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thức		
2916	2	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Mạnh Hùng		
2917	2	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Lộc		
2918	2	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Dương		
2919	2	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Thắng		
2920	2	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Thiện		
2921	1	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Tùng Dương		
2922	1	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Minh Khoa		
2923	1	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Trung Thành		
2924	1	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Nhật Long		
2925	2	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Việt Vinh		
2926	2	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Nguyên Phương		
2927	2	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Chăm		
2928	2	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Quân		
2929	1	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Trọng Tấn		
2930	1	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mai Thu Hạ		
2931	1	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Khánh Duy		
2932	2	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh		
2933	2	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Phương Anh		
2934	2	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		
2935	2	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hải Nguyên		
2936	1	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Tuấn Anh		
2937	1	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Công Linh		
2938	1	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Bình		
2939	1	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Anh		
2940	2	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thanh Tùng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2941	2	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Doãn Hào		
2942	2	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Viết Tâm		
2943	2	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Anh		
2944	1	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Dũng		
2945	1	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Việt Anh		
2946	1	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Quốc		
2947	1	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Trâm Anh		
2948	2	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Minh Tiên		
2949	2	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Phương		
2950	2	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Huy		
2951	2	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thành		
2952	2	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Huy		
2953	1	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Vũ Hoàng Anh		
2954	1	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoàng Diệu		
2955	1	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Công Tuấn Anh		
2956	1	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Tấn Dũng		
2957	2	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thanh Bình		Bù giờ dạy
2958	2	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Phan		Bù giờ dạy
2959	2	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quý Đức		Bù giờ dạy
2960	2	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kiều Phong		
2961	2	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lường Hiếu Phi		
2962	1	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Trung Hải		
2963	1	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khổng Quốc Bằng		
2964	1	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hà		
2965	1	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đắc Hưng Chiến		
2966	2	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Sơn		
2967	2	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hiệu		
2968	2	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hạnh		
2969	2	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Viết Dũng		
2970	2	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nguyễn Minh Hùng		
2971	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Nguyễn Thị Yến		
2972	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Đồng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
2973	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt Anh		
2974	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Khánh Ly		
2975	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Đào		
2976	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo		
2977	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Huấn		
2978	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Linh Huyền		
2979	1	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Hải Phương		
2980	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Nguyễn Thị Yến		
2981	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Lan Hương		
2982	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Lan Anh		
2983	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trà		
2984	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hải		
2985	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuyết Nhung		
2986	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Yến Nhi		
2987	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Vi		
2988	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo Thơm		
2989	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh		
2990	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Doãn Duy		
2991	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nga		
2992	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Trà My		
2993	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Dương Huyền		
2994	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Khánh Ly		
2995	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Bùi Khánh Ly		
2996	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Hà		
2997	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thùy		
2998	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Nhàn		
2999	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Khánh Linh		
3000	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Mỹ Hạnh		
3001	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Long		
3002	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huế		
3003	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh		
3004	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Nhung		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3005	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh		
3006	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh		
3007	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngọc Thị Thanh Thảo		
3008	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hường		
3009	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh		
3010	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Anh		
3011	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Phượng		
3012	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Thanh Huyền		
3013	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Phương		
3014	2	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Đức Duy		
3015	1	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giang Thị Lệ		
3016	1	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Phương Huyền		
3017	1	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Minh		
3018	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nga		
3019	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Chiều Xuân		
3020	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Kim Chi		
3021	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Diễm		
3022	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Phương		
3023	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng ánh		
3024	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần ánh Ngọc		
3025	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Linh		
3026	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Duy Anh		
3027	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hường		
3028	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Phương Linh		
3029	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Quân		
3030	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Châu Anh		
3031	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Liên		
3032	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Huệ Trân		
3033	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thùy Trang		
3034	2	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Huyền		
3035	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hiền		
3036	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thuỳ		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3037	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Mai		
3038	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Lan Anh		
3039	1	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lâm Oanh		
3040	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo		
3041	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Bích Thiện		
3042	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Yến		
3043	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thùy Linh		
3044	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kiều Linh		
3045	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Hoàn		
3046	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Hải Yến		
3047	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thanh		
3048	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chinh		
3049	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhã		
3050	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
3051	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Ngân		
3052	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thảo Vy		
3053	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu An		
3054	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Khánh Linh		
3055	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền		
3056	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quàng Thị Duyên		
3057	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tâm		
3058	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến		
3059	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Thị Hồng Huệ		
3060	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Mười		
3061	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Thảo		
3062	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Anh		
3063	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hương Sen		
3064	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phan Thị Xuân		
3065	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quyên		
3066	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Tú Anh		
3067	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Khánh Linh		
3068	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Mai		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3069	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Huyền Trang		
3070	2	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Loan Thương		
3071	1	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Việt Hà		
3072	1	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Khánh Linh		
3073	1	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Thảo		
3074	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Khánh Linh		
3075	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Hà My		
3076	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Liên		
3077	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Linh Ngân		
3078	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Ly		
3079	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Yến Nhi		
3080	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Giang		
3081	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Hương		
3082	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Quyên		
3083	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Việt Hà		
3084	2	BKT07	Vũ Ngọc	Huyên	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thùy Linh		
3085	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Sỹ Lâm		
3086	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thắm		
3087	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Anh Thư		
3088	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thu Hương		
3089	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Yến		
3090	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền		
3091	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thơm		
3092	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ty Thị Giang		
3093	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Duyên		
3094	1	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Hải		
3095	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đức Tú		
3096	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Hàn Huyền Hương	NCS kết thúc	
3097	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trà My		
3098	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Kim Ngân		
3099	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Ngọc		
3100	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh Anh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3101	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Ngọc Linh		
3102	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bích Huyền		
3103	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Phương Anh		
3104	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thanh Ngoan		
3105	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Phương Thanh		
3106	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh		
3107	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Anh Ngọc		
3108	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Minh		
3109	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh		
3110	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo		
3111	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Ngọc Linh		
3112	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Vũ		
3113	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Phương Anh		
3114	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Diệu Linh		
3115	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang		
3116	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Kiều Trang		
3117	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giang Thị Phương Anh		
3118	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích		
3119	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Quỳnh Anh		
3120	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hường		
3121	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Nhàn		
3122	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Nam		
3123	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Phương		
3124	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thúy Nga		
3125	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Linh		
3126	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Nhi		
3127	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hương Giang		
3128	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nguyễn Thiên Ngọc		
3129	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Cẩm Ly		
3130	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng Nga		
3131	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Thúy		
3132	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Phương Uyên		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3133	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huyền Trang		
3134	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Toán		
3135	2	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Cao Cường		
3136	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bích Hạnh		
3137	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Trang		
3138	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Hương Giang		
3139	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thuỳ Linh		
3140	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hoa		
3141	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Duy Anh Tú		
3142	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Ly		
3143	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hằng		
3144	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thùy Linh		
3145	1	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Hoa		
3146	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Cẩm Tú		
3147	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thục Quyên		
3148	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huyền		
3149	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thi		
3150	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Lan Anh		
3151	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hương Mơ		
3152	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Ngọc Anh		
3153	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Anh		
3154	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Kiều Nhung		
3155	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Lệ Thu		
3156	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Huyền Trang		
3157	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hiền Thương		
3158	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Linh Chi		
3159	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Thu		
3160	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu		
3161	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương		
3162	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Thảo		
3163	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thanh Thanh		
3164	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Ngân		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3165	2	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Cao Nguyệt Nhi		
3166	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh		
3167	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Linh		
3168	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu		
3169	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hoà		
3170	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đại Đức		
3171	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Đạt		
3172	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quốc Anh		
3173	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Cẩm Vân		
3174	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hà		
3175	1	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Tú		
3176	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Khôi Nguyên		
3177	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hường		
3178	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến Nhi		
3179	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thuỳ Trang		
3180	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huệ		
3181	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Phương		
3182	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Uyên		
3183	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Linh Hương		
3184	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Nguyễn Anh Thư		
3185	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thúy Hiền		
3186	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Trúc		
3187	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Trường		
3188	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trọng Thoan		
3189	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Quỳnh		
3190	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Giang		
3191	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thư		
3192	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Tường Vi		
3193	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hoa		
3194	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân		
3195	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Mai		
3196	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3197	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Tâm		
3198	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh Phương		
3199	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thanh Hoa		
3200	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Khải Hoàn		
3201	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Vân Anh		
3202	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Ngọc		
3203	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Lưu Ly		
3204	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thanh Phương		
3205	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoàng Minh		
3206	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Trang		
3207	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thanh Ngọc		
3208	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Giang		
3209	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh		
3210	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Mỹ Lệ		
3211	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thảo Vân		
3212	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thị Khánh Nhi		
3213	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc		
3214	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Minh Nguyệt		
3215	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hương		
3216	2	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Xuân		
3217	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh		
3218	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Duyên		
3219	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Huỳnh		
3220	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Thảo Linh		
3221	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Hoa		
3222	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Anh		
3223	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Duy		
3224	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hồng Ngọc		
3225	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Thư		
3226	1	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đàm Khánh Ly		
3227	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Phương Trang		
3228	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3229	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Loan		
3230	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Hương		
3231	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Doãn Huy		
3232	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thơm		
3233	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thơm		
3234	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thùy Trang		
3235	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Hương		
3236	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Bảo Ngọc		
3237	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thu Hà		
3238	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Nga		
3239	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ly		
3240	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Hưng		
3241	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mai		
3242	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Huyền		
3243	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Dương		
3244	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hoài		
3245	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ninh Hoài		
3246	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng		
3247	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Vũ Phương Linh		
3248	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Nhung		
3249	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Sáng		
3250	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Trinh		
3251	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tân Thị Ngân Giang		
3252	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giang Thùy Trang		
3253	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kiều Trang		
3254	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh		
3255	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cẩm Tú		
3256	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trà My		
3257	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Mạnh		
3258	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Yến Vy		
3259	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Dương		
3260	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Nhung		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3261	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hải Lý		
3262	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kim Anh		
3263	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Khải Minh		
3264	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh		
3265	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Ngát		
3266	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Thảo		
3267	2	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Thảo		
3268	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Huyền		
3269	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Hạ		
3270	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Nguyên Hạnh		
3271	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Anh		
3272	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Anh		
3273	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Trinh		
3274	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Vân		
3275	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Thương		
3276	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Dịu		
3277	1	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm ánh Phương		
3278	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Oanh		
3279	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Minh		
3280	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Hạnh Nhi		
3281	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc		
3282	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Vũ Huy Hoàng		
3283	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thùy Linh		
3284	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Khánh Ly		
3285	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Yến Vy		
3286	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Phương Anh		
3287	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Dương		
3288	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Minh		
3289	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Ngọc ánh		
3290	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Mai Trang		
3291	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quỳnh Anh		
3292	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Khải		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3293	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thùy Linh		
3294	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sái Ngọc Vân Anh		
3295	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Mai		
3296	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Đức		
3297	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Linh		
3298	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương		
3299	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thúy		
3300	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Anh		
3301	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Lan		
3302	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Lan		
3303	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng		
3304	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt		
3305	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Linh Huyền		
3306	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Loan		
3307	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phạm Hà An		
3308	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giáp Vũ Trà My		
3309	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Đạt		
3310	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Thanh		
3311	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang		
3312	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Hồng ánh		
3313	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Kim Chi		
3314	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thu Trang		
3315	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thùy Linh		
3316	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Huyền		
3317	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang		
3318	2	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh		
3319	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Diệp		
3320	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Bích Ngọc		
3321	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Minh		
3322	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thuỳ Dương		
3323	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hường		
3324	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phí Tùng Xuân		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3325	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trần Quỳnh Trang		
3326	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thanh Hiền		
3327	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân		
3328	1	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Nguyên Hưng		
3329	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thu Hà		
3330	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Trà My		
3331	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Vy		
3332	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hồng Duyên		
3333	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kiều Trang		
3334	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Hương		
3335	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Quang		
3336	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
3337	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Hậu		
3338	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bình Định		
3339	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thương		
3340	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo		
3341	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
3342	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Như Quỳnh		
3343	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hà		
3344	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Quỳnh Hương		
3345	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tiến Việt Anh		
3346	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Lam		
3347	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Anh		
3348	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị ánh		
3349	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ngọc Mai		
3350	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hương Giang		
3351	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Thúy		
3352	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đặng Huyền		
3353	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Anh		
3354	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Dịu Hiền		
3355	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Yến		
3356	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Uyên		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3357	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Mai Phiên		
3358	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Trần Tiến		
3359	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Trang		
3360	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Thủy		
3361	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thanh Thủy		
3362	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Chi		
3363	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Hiếu		
3364	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bạch Dương		
3365	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Phương		
3366	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Bá Sơn		
3367	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thúy Hà		
3368	2	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hồ Minh Châu		
3369	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Ngọc		
3370	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Như Quỳnh		
3371	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thùy Trang		
3372	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hiền		
3373	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Huy Hoàng		
3374	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bạch Dương		
3375	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền		
3376	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Lê Tú Quyên		
3377	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyên		
3378	1	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc ánh		
3379	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Văn Sơn		
3380	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thanh Hoa		
3381	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Huyền		
3382	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh		
3383	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc ánh		
3384	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Ngân		
3385	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Mai Linh		
3386	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thùy Ninh		
3387	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Yến Nhi		
3388	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3389	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lệ		
3390	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Xuân Mai		
3391	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Tuyết Mai		
3392	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh		
3393	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Hồng Hạnh		
3394	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Danh Danh		
3395	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Nguyên		
3396	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huy Thắng		
3397	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trang Nhung		
3398	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Nhật Hà		
3399	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ngọc Linh		
3400	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tiến Đạt		
3401	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Anh		
3402	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh		
3403	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Bảo Ngọc		
3404	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Trúc Quỳnh		
3405	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Mai Chi		
3406	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Chi		
3407	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Tâm Như		
3408	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Anh		
3409	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài		
3410	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Huyền		
3411	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Trần Yến Nhi		
3412	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thạch Thảo		
3413	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Hiền		
3414	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thảo Nguyên		
3415	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Lệ Chi		
3416	2	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Thị Bình		
3417	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trịnh Bảo Chinh		
3418	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Dương		
3419	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Sim		
3420	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bảo Vy		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3421	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh		
3422	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Tú		
3423	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trà My		
3424	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Đức Mạnh		
3425	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Hiền		
3426	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Phương		
3427	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Tình		
3428	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Phương		
3429	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Phú		
3430	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung		
3431	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Phúc		
3432	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chí Khải		
3433	2	TCH05	Nguyễn Duy	Linh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Anh		
3434	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Thảo Vân		
3435	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh		
3436	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Hải Yến		
3437	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Anh Trúc		
3438	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang		
3439	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hương Giang		
3440	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuỳ Linh		
3441	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Văn Hiệp		
3442	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Toàn		
3443	1	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Lê Tấn		
3444	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Phan Lan Anh		
3445	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Nguyệt ánh		
3446	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Như Quỳnh		
3447	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Duy Hoàng		
3448	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Đức		
3449	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Minh Thu		
3450	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Phương Nam		
3451	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung		
3452	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thành Nam		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3453	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Anh		
3454	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Giang		
3455	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hứa Thùy Linh		
3456	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Mạnh Tân		
3457	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thành Đạt		
3458	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vinh Khánh		
3459	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thanh Lam		
3460	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Bảo Ngọc		
3461	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Bảo Tâm		
3462	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Ngọc ánh		
3463	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hải Yến		
3464	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh ánh		
3465	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Hằng		
3466	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Anh Quốc		
3467	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Ngọc ánh		
3468	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Dũng		
3469	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thu Phương		
3470	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Minh Phương		
3471	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Trang		
3472	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Vinh		
3473	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Anh		
3474	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Huyền		
3475	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Tuấn Hưng		
3476	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan		
3477	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Vân Anh		
3478	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Oanh		
3479	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Trà		
3480	2	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo Quyên		
3481	1	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hải Nhi		
3482	1	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Anh		
3483	1	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn ánh Nguyệt		
3484	1	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3485	1	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thanh		
3486	1	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Chi		
3487	1	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Oanh		
3488	1	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thu Phương		
3489	1	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thảo Nhung		
3490	1	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Trường		
3491	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Tạ Phương Linh		
3492	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Nguyễn Kim Ngân		
3493	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Tạ Lan Anh		
3494	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mỹ Tâm		
3495	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Lâm		
3496	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mua Thị Say		
3497	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khắc Đại		
3498	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Ngọc Khánh		
3499	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quang		
3500	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Bích Thảo		
3501	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung		
3502	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Diễm Quỳnh		
3503	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ngân		
3504	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Thương		
3505	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc ánh		
3506	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Sán		
3507	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung		
3508	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Trường		
3509	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thái Hà		
3510	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thúy		
3511	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thu Hà		
3512	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Gia Thành		
3513	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Lê Huy		
3514	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huế		
3515	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Linh		
3516	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Hữu Quang Dũng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3517	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Ngọc Minh		
3518	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Huy		
3519	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Đức		
3520	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Mỹ Nhung		
3521	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Trường Giang		
3522	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh		
3523	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Phương Thảo		
3524	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Yến		
3525	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Mai Anh		
3526	2	TCH08	Bùi Thị	Lâm	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Hiệp		
3527	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Minh Anh		
3528	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		
3529	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hồng Hạnh		
3530	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hương Giang		
3531	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Minh		
3532	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Mai Hằng		
3533	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Anh		
3534	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Bá Đức Hưng		
3535	1	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thảo		
3536	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Oanh		
3537	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Thị Quỳnh Nga		
3538	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Kim Thúy		
3539	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Huy Hoàng		
3540	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thúy An		
3541	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Đắc		
3542	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Mạnh		
3543	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Mạnh		
3544	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Ngoan		
3545	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền		
3546	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	An Văn Huy		
3547	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Trung		
3548	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3549	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh		
3550	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Nhật Hùng		
3551	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thương		
3552	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Ngọc Trâm		
3553	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Như Quỳnh		
3554	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Như ý		
3555	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Diệu Linh		
3556	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Tuấn Anh		
3557	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hường		
3558	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Đức		
3559	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Đăng		
3560	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đạt		
3561	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Chang		
3562	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Trần Hưng		
3563	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Bá Quang Huy		
3564	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thủy		
3565	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Trà		
3566	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Hải Long		
3567	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thế Hoàng		
3568	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phương Thảo		
3569	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Liên		
3570	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Xuân		
3571	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hồng Tiến		
3572	2	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Kiều Oanh		
3573	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hiền		
3574	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Ngát		
3575	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trà My		
3576	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hương		
3577	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quân		
3578	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Văn Trung		
3579	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn ánh Ngọc		
3580	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Linh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3581	1	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng		
3582	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn		
3583	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Ngọc Anh		
3584	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hòa		
3585	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh		
3586	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huyền Chi		
3587	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Phượng		
3588	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hoài Thu		
3589	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Văn Quang		
3590	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vương Đức		
3591	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phương Dung		
3592	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Anh		
3593	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Thúy		
3594	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Minh Ngọc		
3595	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Tuấn		
3596	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Mai		
3597	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Nhật Linh		
3598	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trà My		
3599	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thu Hà		
3600	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trà My		
3601	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Trinh		
3602	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lương Yên		
3603	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Hương		
3604	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Duy		
3605	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Huyền		
3606	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phúc Lâm		
3607	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Trần Vân Ly		
3608	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Mạnh		
3609	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tuấn Anh		
3610	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giáp Tiến Đạt		
3611	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Thảo		
3612	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hà		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3613	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Yến Nhi		
3614	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Hiếu		
3615	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Mai Hồng Anh		
3616	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đăng Vân Trường		
3617	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Hoàng		
3618	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc ánh		
3619	2	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Huyền Diệu		
3620	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Quân		
3621	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thương		
3622	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Oanh		
3623	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Hiếu		
3624	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Phương Anh		
3625	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quốc Hùng		
3626	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Chính Hưng		
3627	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Yến Linh		
3628	1	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đình Thành		
3629	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Khánh Linh		
3630	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Lưu Hồng Minh		
3631	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thảo Ly		
3632	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Phương Thảo		
3633	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trần Thanh Tùng		
3634	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trang		
3635	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Giang Hưng		
3636	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Hưng		
3637	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giang Hồng Nhung		
3638	1	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Anh		
3639	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Chiến		
3640	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
3641	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Bảo		
3642	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền		
3643	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		
3644	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Vinh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3645	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thái Dương		
3646	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương		
3647	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Mai		
3648	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thế Quí		
3649	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Tâm		
3650	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Văn Trung		
3651	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Sang		
3652	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Phúc		
3653	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Linh Nhi		
3654	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Thắng		
3655	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Vi		
3656	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thơm		
3657	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thế Huân		
3658	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Hiền Phương		
3659	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Điền Quỳnh Chi		
3660	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Huyền Linh		
3661	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Dương		
3662	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Minh Nguyệt		
3663	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Linh		
3664	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Linh Chi		
3665	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Ngân Hà		
3666	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Khánh Linh		
3667	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Trúc		
3668	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phó Thị Hải Yến		
3669	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh		
3670	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cao Phong		
3671	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Đài		
3672	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thanh Thuỳ		
3673	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bảo Nguyên		
3674	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Phương		
3675	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền Trang		
3676	2	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Nguyễn Thanh Trà		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3677	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Danh Thái		
3678	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đỗ Huy		
3679	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quang		
3680	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huệ		
3681	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Minh Nguyệt		
3682	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hồng		
3683	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Cẩm Vân		
3684	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thành Hưng		
3685	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đỗ Thanh Thủy		
3686	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vân Anh		
3687	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Minh Đức		
3688	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Khánh Duy		
3689	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chí Thanh		
3690	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Thu		
3691	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Đạt		
3692	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang		
3693	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Hà		
3694	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tuyết Ngân		
3695	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Nguyệt Hằng		
3696	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Quân		
3697	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Mỹ Linh		
3698	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nga		
3699	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Ngọc Đức		
3700	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đình Thủy		
3701	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thoa		
3702	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Kiều Anh		
3703	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Tuyết		
3704	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền		
3705	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Thị Hương Giang		
3706	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Hưng		
3707	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Uyển Nhi		
3708	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Thị Dàng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3709	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Quỳnh Anh		
3710	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Khánh Linh		
3711	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Mai		
3712	2	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Triệu Cẩm Tú		
3713	2	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trịnh Bảo Chinh		
3714	2	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Nguyễn Kim Ngân		
3715	2	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Tạ Phương Linh		
3716	2	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Dương		
3717	2	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Tạ Lan Anh		
3718	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Thị Kiều Anh		
3719	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Hải Thúy		
3720	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lan Anh		
3721	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Kim Oanh		
3722	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đăng Hồng Dương		
3723	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Linh		
3724	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh		
3725	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Phương		
3726	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Lan Anh		
3727	1	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Trường Duy		
3728	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Linh		
3729	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Thị Kiều Anh		
3730	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Minh		
3731	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Hải Thúy		
3732	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoa		
3733	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Vũ Thị Hải Oanh		
3734	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoàng Long		
3735	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huyền		
3736	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Đức		
3737	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Khánh Hiền		
3738	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà		
3739	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Khánh Huyền		
3740	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quốc Triệu		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3741	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Quốc		
3742	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Hà		
3743	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Mai		
3744	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Hương		
3745	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Vân Anh		
3746	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Ngọc		
3747	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Mạnh		
3748	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Yên		
3749	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khánh Nam		
3750	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Phương Anh		
3751	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hương Ly		
3752	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Thị Thảo		
3753	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Vân		
3754	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hồng Nhung		
3755	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bình		
3756	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mai		
3757	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thùy Linh		
3758	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
3759	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Trà My		
3760	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Loan		
3761	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Thị Thùy Dương		
3762	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Xuân Quyến		
3763	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo		
3764	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh		
3765	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh		
3766	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng		
3767	2	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Mai Linh		
3768	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Thị Kiều Anh		
3769	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Hải Thúy		
3770	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thuỳ Dương		
3771	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hồng Linh		
3772	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tú		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3773	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc		
3774	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tú		
3775	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Dũng		
3776	1	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trung Dũng		
3777	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Thị Kiều Anh		
3778	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Văn Minh		
3779	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Hải Thúy		
3780	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Linh		
3781	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Quốc Huy		
3782	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thùy Dương		
3783	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thanh Tuyền		
3784	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Tiến Đạt		
3785	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Phương Nhàn		
3786	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa		
3787	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Quang Anh		
3788	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thương Thương		
3789	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh		
3790	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy		
3791	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thúy Quỳnh		
3792	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		
3793	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Khương Tú		
3794	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hải Vân		
3795	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Ngọc Phương		
3796	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Quang Kiên		
3797	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Duyên		
3798	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đức		
3799	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền		
3800	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Mạnh Hùng		
3801	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Anh Vũ		
3802	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thanh Hương		
3803	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trịnh Vân Nhi		
3804	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Hải Dương		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3805	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Xuân Thái		
3806	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Tươi		
3807	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hán Thị Kim Oanh		
3808	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Minh		
3809	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sỹ Thái Bảo		
3810	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hảo		
3811	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lê Hạnh Ngân		
3812	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Lan		
3813	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan		
3814	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Hoàn		
3815	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Thị Mai Phương		
3816	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		
3817	2	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Quỳnh Trang		
3818	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Huyền		
3819	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiên		
3820	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài Thu		
3821	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Minh Vũ		
3822	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Kiều Loan		
3823	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thuỳ Linh		
3824	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hà Phương Thảo		
3825	1	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quý		
3826	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Trung Hiếu		
3827	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thanh Thảo		
3828	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Châm Anh		
3829	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy Hằng		
3830	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hồng Ngọc		
3831	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Hà		
3832	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồng Nhung		
3833	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Được		
3834	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Vũ		
3835	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Trường		
3836	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hải		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3837	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Việt Hoàng		
3838	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Quang Huy		
3839	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Mạnh		
3840	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Ly		
3841	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Linh		
3842	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang		
3843	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Anh Thư		
3844	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Long		
3845	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Kim Ngân		
3846	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thùy Tiên		
3847	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trần Phương Linh		
3848	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Linh Chi		
3849	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Thuận		
3850	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Hà		
3851	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang		
3852	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Quyên		
3853	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Hà		
3854	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Bá Nam		
3855	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bá Thái Tuấn		
3856	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lê Tuấn Anh		
3857	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Thị Thùy Linh		
3858	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Kiên		
3859	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Duy		
3860	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Hải		
3861	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đào Gia Huy		
3862	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo		
3863	2	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tâm		
3864	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đường Kiều Oanh		
3865	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh Anh		
3866	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
3867	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hữu Hoàng Anh		
3868	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Tiến		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3869	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Dương		
3870	1	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phạm Yến Nhi		
3871	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thảo		
3872	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thanh Hoàn		
3873	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Sơn		
3874	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Huỳnh		
3875	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
3876	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Thảo		
3877	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lệ		
3878	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Thu		
3879	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tất Đạt		
3880	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Thị Đức Thuận		
3881	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Oanh		
3882	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mai Anh		
3883	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bá Liêm		
3884	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Chung		
3885	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Tuyết Nhi		
3886	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Đức Quảng		
3887	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thư		
3888	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Tuấn Anh		
3889	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phí Tiến Đông		
3890	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Như Quỳnh		
3891	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thùy		
3892	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh		
3893	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Trung		
3894	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hải Yến		
3895	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Việt Hoàng		
3896	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh		
3897	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Mai Hoa		
3898	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hồng Thu		
3899	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
3900	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hà Huy Vinh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3901	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hiền Lương		
3902	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thảo		
3903	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giáp Thị Hồng		
3904	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Trang		
3905	2	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Phương Mai		
3906	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nam Trường		
3907	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Đạt		
3908	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Đức		
3909	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hiền		
3910	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Đạt		
3911	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mạnh Tuấn		
3912	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thuỳ Linh		
3913	1	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Hương Ly		
3914	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Nhật Huy		
3915	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Ngọc Minh		
3916	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Kiều Trang		
3917	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hải Minh		
3918	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Cao Nguyễn Thùy Linh		
3919	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Văn Đạt		
3920	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo		
3921	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh		
3922	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Tú Lệ		
3923	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Diệu Thúy		
3924	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phan Khánh Linh		
3925	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Việt		
3926	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Kim Liên		
3927	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng		
3928	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Thủy		
3929	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Ngân		
3930	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh		
3931	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Kim Huệ		
3932	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Cường		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3933	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiếu Nhi		
3934	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kiều Anh		
3935	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt		
3936	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hường		
3937	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hà Vi		
3938	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Bảo Khánh		
3939	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Minh Ngọc		
3940	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Đăng		
3941	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Liên		
3942	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Duy Mạnh		
3943	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thảo		
3944	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Linh		
3945	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Thông		
3946	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Hồng Lâm		
3947	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huệ		
3948	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Xuân		
3949	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Trung Đức		
3950	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thủy		
3951	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Huyền Trang		
3952	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thiên Dương		
3953	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Yến Nhi		
3954	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Nguyễn ánh Nguyệt		
3955	2	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền		
3956	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Đức Dũng		
3957	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hiền		
3958	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Linh		
3959	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Thanh Trà		
3960	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Tài		
3961	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Mai Linh		
3962	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Tình		
3963	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Thảo		
3964	1	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đông Hưng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3965	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Duy		
3966	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Nga		
3967	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Đức Trung		
3968	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Toàn		
3969	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khánh Linh		
3970	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Lan Anh		
3971	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Giang		
3972	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Kiều Trang		
3973	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bích Ngọc		
3974	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Oanh		
3975	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Việt Anh		
3976	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Huy		
3977	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Vĩ		
3978	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Lê Khánh Vy		
3979	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu ánh Dương		
3980	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Khánh Linh		
3981	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Long		
3982	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Văn Đình Tuấn Quang		
3983	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị An		
3984	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Cương		
3985	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Quân		
3986	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thùy Linh		
3987	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Minh		
3988	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Minh		
3989	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Đạt		
3990	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Tùng Dương		
3991	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Ngọc Quỳnh		
3992	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bích Ngọc		
3993	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thủy		
3994	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân		
3995	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Công Tuyền		
3996	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Phương		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
3997	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh ánh Ngọc		
3998	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến		
3999	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thanh Thảo		
4000	2	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Hương		
4001	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hằng		
4002	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thuý Nga		
4003	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Giang		
4004	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Minh Thảo		
4005	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà		
4006	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thương		
4007	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Anh		
4008	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đặng Ngọc Lân		
4009	1	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Lan Linh		
4010	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Văn Thị Ngọc ánh		
4011	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thu Thúy		
4012	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Phương Thảo		
4013	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Dung		
4014	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Diễm Quỳnh		
4015	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Mai Phương		
4016	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Kim Chi		
4017	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng		
4018	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang		
4019	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phí Thị Quỳnh Anh		
4020	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Nguyễn Mỹ Linh		
4021	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng ánh		
4022	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu		
4023	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Anh		
4024	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Huyền		
4025	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Trà My		
4026	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang		
4027	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Hà		
4028	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4029	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh		
4030	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đắc Thiện		
4031	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quản Văn Sơn		
4032	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thúy Hằng		
4033	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Nguyễn ý Nhi		
4034	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hồng		
4035	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bích Ngọc		
4036	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thịnh		
4037	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương		
4038	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Phương Chinh		
4039	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Vũ Bình		
4040	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thanh Hoa		
4041	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc ánh		
4042	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quỳnh Ngân		
4043	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Minh Thư		
4044	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hương Giang		
4045	2	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Loan		
4046	1	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thu Phương		
4047	1	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Ngọc		
4048	1	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Yến		
4049	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Trà Giang		
4050	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Thị Kim Huế		
4051	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Hà		
4052	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Minh Quân		
4053	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Thảo		
4054	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Loan		
4055	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo		
4056	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quan Xuân Hoàng		
4057	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hùng		
4058	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Hồng Trang		
4059	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hải Hậu		
4060	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hữu Cảnh Toàn		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4061	2	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dư Quang Duy		
4062	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Xuân Mai		
4063	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Diệp Phương		
4064	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh		
4065	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Phương Oanh		
4066	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vân Giang		
4067	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Thuỳ		
4068	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thuỳ Trang		
4069	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Quí		
4070	1	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Lệ		
4071	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Trần Vân Hà		
4072	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Khánh Linh		
4073	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh ánh		
4074	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng ánh		
4075	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Phương Anh		
4076	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hà Trang		
4077	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Vinh		
4078	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Tôn		
4079	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Thắng		
4080	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Anh		
4081	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Yến Nhi		
4082	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Huệ		
4083	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bảo Quốc		
4084	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Nguyệt		
4085	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Minh		
4086	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Trang		
4087	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thùy Dương		
4088	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Chi		
4089	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tùng Dương		
4090	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lan Anh		
4091	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh		
4092	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Kim Chi		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4093	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Ngọc Hiên		
4094	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền		
4095	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hiếu		
4096	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nam Nhân		
4097	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Mai Anh		
4098	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Ngọc Chính		
4099	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn Anh		
4100	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Việt Anh		
4101	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Diệp		
4102	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hương Giang		
4103	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Ly		
4104	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thị Hạ Vy		
4105	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Hà Phương		
4106	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Chúc		
4107	2	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Hùng		
4108	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Thảo		
4109	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Huyền		
4110	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Nhung		
4111	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chà		
4112	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang		
4113	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Ngọc		
4114	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Hữu Mạnh		
4115	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quỳnh Ngân		
4116	1	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trà		
4117	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tú Trinh		
4118	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Chiến		
4119	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu		
4120	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cẩm Ly		
4121	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Khá		
4122	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Nga		
4123	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Mây		
4124	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Huyền		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4125	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hương		
4126	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh		
4127	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Trâm		
4128	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Quí		
4129	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thùy Linh		
4130	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Mai		
4131	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Mạnh Đạt		
4132	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thùy Trang		
4133	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Anh		
4134	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Trang		
4135	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thảo Mai		
4136	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Mạnh		
4137	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Tuyết Nhi		
4138	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Uyên		
4139	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh		
4140	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Phương Hoa		
4141	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh		
4142	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Phương Anh		
4143	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Thương		
4144	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bích Loan		
4145	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Hương		
4146	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Hồng Hoa		
4147	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Duy Linh		
4148	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hải Yến		
4149	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Quỳnh Như		
4150	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Anh Tuấn		
4151	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Đạt		
4152	2	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang		
4153	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Hiền		
4154	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Nguyệt		
4155	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Anh Đức		
4156	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Trang		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4157	1	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Bách		
4158	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Xuân		
4159	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bùi Ngọc Diệu		
4160	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Nhung		
4161	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Công		
4162	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thu Phương		
4163	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Phương		
4164	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Vinh		
4165	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Minh Anh		
4166	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Bảo Ngọc		
4167	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Xuân Trường		
4168	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền		
4169	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Quang Khải		
4170	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Lan Hương		
4171	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Trâm		
4172	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Vũ Mỹ Hoa		
4173	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo		
4174	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Thơm		
4175	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Diệp		
4176	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Tú Anh		
4177	2	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Giang		
4178	2	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Cao Nguyễn Thùy Linh		
4179	2	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Ngọc Minh		
4180	2	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Kiều Trang		
4181	2	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Văn Đạt		
4182	2	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Hải Minh		
4183	2	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Nhật Huy		
4184	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Quân		
4185	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Đức		
4186	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Huyền Trang		
4187	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh		
4188	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bá Dũng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4189	1	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Vũ Bá Đức		
4190	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà		
4191	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Tuấn Khanh		
4192	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Quyên		
4193	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Phương		
4194	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Duy Thành		
4195	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Nhàn		
4196	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Trung		
4197	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Phan Anh Tú		
4198	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Thị Ngọc Nhi		
4199	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Huyền		
4200	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Tâm		
4201	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Trang		
4202	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thúy Hường		
4203	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Hồng Hạnh		
4204	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy		
4205	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Phương		
4206	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Vi		
4207	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hán Thị Phương		
4208	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Xuân Yến		
4209	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Nguyễn Phương Linh		
4210	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Trà My		
4211	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Vân		
4212	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hồng		
4213	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Tuyết Ngân		
4214	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền		
4215	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Mai		
4216	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Thị Liên		
4217	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Như Thùy		
4218	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Loan		
4219	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bảo Ngọc		
4220	2	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Việt Bách		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4221	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Hoàng Thị Thu		
4222	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Phùng Khánh Hòa		
4223	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thùy Dung		
4224	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Linh		
4225	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Linh		
4226	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Hiếu		
4227	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thùy Linh		
4228	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Ngọc		
4229	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Dương		
4230	1	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Mạnh Chiến		
4231	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Lan Hương		
4232	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Hoàng Thị Thu		
4233	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Phùng Khánh Hòa		
4234	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thùy Dung		
4235	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng Thị Mơ		
4236	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc		
4237	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Diễm Quỳnh		
4238	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hải Yến		
4239	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Thao		
4240	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Anh		
4241	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Thảo		
4242	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngà		
4243	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Trung Thành		
4244	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi ánh Nguyệt		
4245	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Hương Giang		
4246	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Yến Nhi		
4247	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Duy		
4248	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Ngọc		
4249	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thế Huy		
4250	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Tiến Đạt		
4251	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Trung		
4252	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Quân		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4253	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Bảo Khanh		
4254	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Thị Thu Thủy		
4255	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh		
4256	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quốc Cường		
4257	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thanh Thúy		
4258	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Viết Toàn		
4259	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy		
4260	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Huyền		
4261	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trí Tiến Đạt		
4262	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Diệu Linh		
4263	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Quỳnh		
4264	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Bích		
4265	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Đức		
4266	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Nguyệt Nhị		
4267	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Trâm Anh		
4268	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Phương		
4269	2	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Dương Khánh Ngân		
4270	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		
4271	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thẩm Ngọc Kim Ngân		
4272	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hạnh		
4273	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thuỳ Linh		
4274	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Vân Anh		
4275	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	To vatanaksakphea		
4276	1	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoàn		
4277	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Quân		
4278	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Vũ		
4279	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngà		
4280	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Hằng		
4281	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Linh Nhi		
4282	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thanh Xuyên		
4283	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nga		
4284	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Dũng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4285	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Linh		
4286	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Trang		
4287	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Trà		
4288	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Tươi		
4289	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương		
4290	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Phong Thiên		
4291	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Huyền		
4292	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Liên		
4293	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Đỗ Đức Khang		
4294	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trà My		
4295	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồ Nhất Băng		
4296	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Mai Phương		
4297	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Vân		
4298	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Linh		
4299	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồng Huế		
4300	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Thị Hồng Nhung		
4301	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Oanh		
4302	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hiền		
4303	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Trà My		
4304	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Hồng		
4305	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Minh		
4306	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thế Toàn		
4307	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lý		
4308	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều		
4309	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền		
4310	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh		
4311	2	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Linh		
4312	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hiền		
4313	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đoàn Thị Ngọc Thúy		
4314	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Ngọc Quân		
4315	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Hoàng Thị Thu		
4316	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Việt Anh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4317	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Chí Dũng		
4318	1	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Bình		
4319	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đức Minh Tú		
4320	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Hiền		
4321	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Hoàng Thị Thu		
4322	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đoàn Thị Ngọc Thúy		
4323	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Ngọc Quân		
4324	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Minh		
4325	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Diễn		
4326	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc		
4327	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quỳnh Trang		
4328	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Hương		
4329	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Linh		
4330	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Hải Phát		
4331	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền		
4332	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thùy Linh		
4333	2	QKT07	Nguyễn Công	Tiệp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Long Vũ		
4334	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Dương Thu Hằng		
4335	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh khắc Quyến		
4336	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hà		
4337	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Huệ		
4338	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Hiền		
4339	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh		
4340	1	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Bích		
4341	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Xuân Diệu		
4342	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng		
4343	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Duy Phương		
4344	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hiếu Khánh		
4345	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Mạnh		
4346	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh		
4347	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Việt Anh		
4348	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Tiến		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4349	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mai Linh		
4350	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mạc Thị Thanh Nga		
4351	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tòng Văn Thái		
4352	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Ngọc Quyến		
4353	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thành Trung		
4354	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Diệu		
4355	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Diệu Linh		
4356	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hương		
4357	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đình Hoàng		
4358	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Kim Chinh		
4359	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức		
4360	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Hiếu		
4361	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Huyền		
4362	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Anh		
4363	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Như Quỳnh		
4364	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Huyền		
4365	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tuyến		
4366	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Cảnh		
4367	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Quỳnh		
4368	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Hiếu		
4369	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thùy Trang		
4370	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Thắng		
4371	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lâm Khải		
4372	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trang Minh		
4373	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Đạt		
4374	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Việt Hoàng		
4375	2	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thần Văn Duy		
4376	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Đức		
4377	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền		
4378	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Mai		
4379	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ngọc Thu		
4380	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huệ		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4381	1	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mai Huyền		
4382	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Nga		
4383	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thu Trang		
4384	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Khánh		
4385	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Phi		
4386	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Đình Bách		
4387	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Bá Thông		
4388	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thanh Hoa		
4389	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Dương Tuyển		
4390	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Xuân Hòa		
4391	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Minh Hảo		
4392	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Huyền		
4393	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc ánh		
4394	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu		
4395	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ninh Thị Quỳnh Anh		
4396	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền Diệu		
4397	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Kiên		
4398	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Huyền		
4399	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Anh		
4400	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Hoàng		
4401	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh		
4402	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Đình Thịnh		
4403	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh		
4404	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương		
4405	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hải		
4406	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sơn Hải		
4407	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Vũ Yến Nhi		
4408	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hà Vy		
4409	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Dịu		
4410	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Huy		
4411	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Quang Sang		
4412	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bình An		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4413	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Gia Khánh		
4414	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thanh Thảo		
4415	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Tùng		
4416	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thúy Ngân		
4417	2	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Văn Cương		
4418	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đức		
4419	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị ThanhThuý		
4420	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Khánh Linh		
4421	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Phương		
4422	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Ngọc Mai		
4423	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Ngọc		
4424	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Lâm		
4425	1	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Lê Ngọc Trâm		
4426	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hữu Thành		
4427	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Chi		
4428	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quý Lan Nhi		
4429	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Trần Ngọc Anh		
4430	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Thảo		
4431	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dung		
4432	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Mạnh		
4433	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh Thúy		
4434	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Quân		
4435	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Hoàng Phương		
4436	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Xuân Hiếu		
4437	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Nga		
4438	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Minh Tùng		
4439	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Văn Lợi		
4440	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Ngọc Bách		
4441	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Bảo		
4442	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Việt Hưng		
4443	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Huy Hoàng		
4444	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hiền		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4445	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoài Anh		
4446	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Minh		
4447	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Minh Hà		
4448	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Hải Phong		
4449	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Minh		
4450	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hải Yến		
4451	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh		
4452	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Duy		
4453	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu Uyên		
4454	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Phú		
4455	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Gia Khiêm		
4456	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đình Vi		
4457	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Tiến		
4458	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hòa		
4459	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000			1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Ren Sreypov .		
4460	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Công Hiếu		
4461	2	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Nhàn		
4462	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Khánh Huyền		
4463	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Kiều Oanh		
4464	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huyền		
4465	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quỳnh Chi		
4466	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Mai Lan		
4467	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Vân Anh		
4468	1	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thái Tuấn		
4469	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Dương		
4470	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Trâm Anh		
4471	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Thư		
4472	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Thị Khánh Linh		
4473	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phát Đạt		
4474	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Vũ Ngọc Chuân		
4475	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Vy		
4476	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Duy		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4477	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Huệ		
4478	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thuý Hằng		
4479	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa		
4480	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Linh		
4481	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phù Thị Kim Ngọc		
4482	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Ngọc Khánh		
4483	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang		
4484	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Trang		
4485	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc		
4486	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dương		
4487	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Quỳnh Chi		
4488	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Mai		
4489	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huyền Trang		
4490	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trà My		
4491	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phạm Anh Tú		
4492	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Mỹ Hảo		
4493	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Bích Loan		
4494	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc ánh		
4495	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang		
4496	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thúy Hằng		
4497	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Tâm		
4498	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giang Ngọc Lan		
4499	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Lan		
4500	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Quang		
4501	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Ngọc ánh		
4502	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Yến Nhi		
4503	2	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kim Nguyễn Phương Anh		
4504	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Hoàng Phương Anh		
4505	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Huyền Trang		
4506	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga		
4507	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Ngọc Bình		
4508	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thanh Huyền		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4509	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huyền Diệu		
4510	1	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hồng Duyên		
4511	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Anh		
4512	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Ngọc Lan		
4513	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng		
4514	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hữu Chinh		
4515	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang		
4516	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hải Yến		
4517	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền		
4518	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Mai Phượng		
4519	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Minh Uyên		
4520	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Trang		
4521	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Linh		
4522	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Huyền		
4523	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Giang		
4524	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Vinh Hiển		
4525	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Trà My		
4526	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Vinh		
4527	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Trang		
4528	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang		
4529	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Nguyễn Khánh Linh		
4530	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh		
4531	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo		
4532	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Hiếu		
4533	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thái Sơn		
4534	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Trang		
4535	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Huy		
4536	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Diện		
4537	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Khánh Đoan		
4538	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hiền		
4539	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Ngọc		
4540	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phàn Tiến Chương		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4541	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Quỳnh		
4542	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thúy Quỳnh		
4543	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Yến		
4544	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khổng Thị Mỹ Linh		
4545	2	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Thúy		
4546	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Phương Anh		
4547	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa		
4548	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lê Na		
4549	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hường		
4550	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Hương		
4551	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Long		
4552	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Quang		
4553	1	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Chi		
4554	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung		
4555	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Cúc		
4556	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Diêm Văn Sang		
4557	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Mỹ Duyên		
4558	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Trung Dũng		
4559	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Minh Hương		
4560	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thị Ngân Hà		
4561	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thu Hằng		
4562	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khánh Huyền		
4563	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân		
4564	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Hưng		
4565	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quang Vinh		
4566	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Minh Phương		
4567	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thúy Kiều		
4568	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Oanh		
4569	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Thu Kiều		
4570	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Nhung		
4571	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị ánh Vân		
4572	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Liên		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4573	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Thiện		
4574	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Như		
4575	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Bách		
4576	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nguyệt Anh		
4577	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diễm Quỳnh		
4578	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Tú		
4579	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thanh Huyền		
4580	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Minh Quang		
4581	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Anh		
4582	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Quang		
4583	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Mỹ Duyên		
4584	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Phương Lụa		
4585	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hùng Mạnh		
4586	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương Linh		
4587	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến		
4588	2	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Kim Huy		
4589	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Lâm		
4590	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Ngân		
4591	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Minh Hải		
4592	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hồng Hạnh		
4593	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thu Hoài		
4594	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Thương		
4595	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Mai Anh		
4596	1	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Minh Huệ		
4597	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Thanh Hậu		
4598	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tú Anh		
4599	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trà My		
4600	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ninh Thị Phương Huế		
4601	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thùy Dương		
4602	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Khải		
4603	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hằng		
4604	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Vũ Huy Hoàng		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4605	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hồng Nhung		
4606	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Mai Hương Giang		
4607	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hải Ly		
4608	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Diệp		
4609	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Sơn		
4610	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Thùy		
4611	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bàn Văn Thanh		
4612	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Trường		
4613	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thục Quyên		
4614	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Nhung		
4615	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Huyền		
4616	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Khánh Linh		
4617	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khánh Linh		
4618	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trang		
4619	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Thị Thảo My		
4620	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thùy Linh		
4621	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Duy Long		
4622	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Như Quỳnh		
4623	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Hùng		
4624	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang		
4625	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo		
4626	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Hạnh		
4627	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Kiên		
4628	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Công Tình		
4629	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc ánh		
4630	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Tuyết Nhi		
4631	2	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền Trang		
4632	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Doãn Tuyển		
4633	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Nhung		
4634	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Ngọc Thanh		
4635	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Lan		
4636	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Hương		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4637	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân		
4638	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Diễm Quỳnh		
4639	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đình Tuấn		
4640	1	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân		
4641	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Tuấn		
4642	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Dương		
4643	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Huệ		
4644	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Phương Linh		
4645	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh		
4646	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
4647	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh		
4648	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thùy Dương		
4649	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền		
4650	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhớ		
4651	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Anh		
4652	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Diễm Quỳnh		
4653	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Minh		
4654	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Anh		
4655	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Nga		
4656	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Khánh Vân		
4657	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Nhung		
4658	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thảo Đan		
4659	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Xuân Công		
4660	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Dung		
4661	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Ngọc Lan		
4662	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Huyền		
4663	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Ngọc		
4664	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Nhung		
4665	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hường		
4666	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thùy Ngân		
4667	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Mạnh		
4668	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Minh Hương		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4669	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Long		
4670	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Duy An		
4671	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Yến Nhi		
4672	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Mai		
4673	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Liên		
4674	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Phương		
4675	2	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Khánh Huyền		
4676	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuý Hằng		
4677	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thu Thảo		
4678	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh ánh		
4679	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kim Ngân		
4680	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuỳ Linh		
4681	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Kiều Oanh		
4682	1	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Ngọc		
4683	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Trang Linh		
4684	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Diệu Linh		
4685	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Hương		
4686	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thùy Linh		
4687	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phí Tùng Xuân		
4688	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Vân Anh		
4689	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hoa		
4690	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Huyền		
4691	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quỳnh Anh		
4692	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc ánh		
4693	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thanh Hằng		
4694	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Uyên		
4695	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Tuấn		
4696	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chử Thu Hiền		
4697	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Uyên		
4698	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Nga		
4699	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hường		
4700	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Minh Giang		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4701	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Mai Phương		
4702	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tây Hà		
4703	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Anh		
4704	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thu Trang		
4705	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Đức		
4706	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Thanh Hòa		
4707	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh		
4708	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thị Phương Thảo		
4709	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Hà		
4710	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Ngân		
4711	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hiếu		
4712	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thanh Thảo		
4713	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Hòa		
4714	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trí Việt		
4715	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hương Lan		
4716	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thảo Trang		
4717	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Như Quỳnh		
4718	2	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Tuấn Huy		
4719	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh		
4720	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thanh Huyền		
4721	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Khánh Linh		
4722	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hồng Hoa		
4723	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thương		
4724	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh ánh		
4725	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến		
4726	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Thu Trang		
4727	1	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Phượng		
4728	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Hải Anh		
4729	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Huyền Trang		
4730	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhị Nữ		
4731	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh		
4732	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Khánh Nhi		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4733	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Huyền		
4734	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Anh		
4735	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Tâm		
4736	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Hồng Anh		
4737	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hà		
4738	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thuỳ Linh		
4739	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài Ngọc		
4740	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang		
4741	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hải Yến		
4742	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trà My		
4743	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huyền Trang		
4744	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thiên Thư		
4745	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy Nga		
4746	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm ánh Ly		
4747	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh		
4748	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy		
4749	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền		
4750	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Trang		
4751	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Thùy Linh		
4752	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Linh		
4753	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mai Anh		
4754	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Vân		
4755	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền Trang		
4756	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hằng		
4757	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Như Phương		
4758	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Tuyết Mai		
4759	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Tuyết Nhi		
4760	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Nga		
4761	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Giang		
4762	2	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cẩm Ly		
4763	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nghiêm Bình Nguyệt		
4764	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Kim Chi		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4765	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng ánh Hồng		
4766	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh hương ly		
4767	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Khánh Vân		
4768	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Linh Chi		
4769	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thành		
4770	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Hạnh		
4771	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thảo Nhi		
4772	1	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Thanh Thủy		
4773	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hương Ly		
4774	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thắm		
4775	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Hằng		
4776	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dung		
4777	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hằng		
4778	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hằng		
4779	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Trà		
4780	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thảo		
4781	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Nhung		
4782	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		
4783	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Ngọc Anh		
4784	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Thị Mai Cúc		
4785	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Thanh Hằng		
4786	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Trúc Mai		
4787	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Tuyết Nhung		
4788	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Phương Mai		
4789	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Hương		
4790	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hải Yến		
4791	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc ánh		
4792	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Đức		
4793	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Trần Ngọc Hà		
4794	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu		
4795	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Huyền		
4796	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mạnh Quân		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4797	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thùy Bình		
4798	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Yến Nhi		
4799	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Chi		
4800	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thu Thảo		
4801	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Bảo Ngọc		
4802	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hiền		
4803	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy		
4804	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm		
4805	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thu Hà		
4806	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quỳnh Anh		
4807	2	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trà My		
4808	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Nguyễn Thị Yến		
4809	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đoàn Thị Ngọc Thúy		
4810	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thùy Dung		
4811	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Mai Linh		
4812	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Thu Thảo		
4813	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hiền		
4814	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phúc Sinh		
4815	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Yến		
4816	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh		
4817	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Long		
4818	1	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan		
4819	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thùy Dung		
4820	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Nguyễn Thị Yến		
4821	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Trang Linh		
4822	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đoàn Thị Ngọc Thúy		
4823	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Mai Linh		
4824	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Thu Thảo		
4825	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000			3,000,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Hồng Quyên	NCS kết thúc	
4826	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Châu		
4827	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thiên Nga		
4828	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Mỹ Linh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4829	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Phương Mai		
4830	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trung Kiên		
4831	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Mỹ Chinh		
4832	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thanh Thúy		
4833	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thủy		
4834	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Yến Linh		
4835	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Long		
4836	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thùy Dương		
4837	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thủy		
4838	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Quế Chi		
4839	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Mai Quỳnh		
4840	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Khánh Linh		
4841	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Hảo		
4842	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
4843	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Mỹ Linh		
4844	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Quế Hoa		
4845	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng Văn Công		
4846	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lựa		
4847	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thương		
4848	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Seo Hà Trang		
4849	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Linh Chi		
4850	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Khánh Ly		
4851	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hiền Trang		
4852	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khiếu Mỹ Huế		
4853	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh		
4854	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị An		
4855	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hạnh		
4856	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kiều Oanh		
4857	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trà My		
4858	2	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hường		
4859	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hải	NCS kết thúc	
4860	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thanh Vân		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4861	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Nhung		
4862	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệu Linh		
4863	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vi Hoàng Anh		
4864	1	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hoài		
4865	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương		
4866	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hoàng Tịnh Nghi		
4867	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hương Giang		
4868	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Duyên		
4869	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị My		
4870	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thế Nam		
4871	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Linh		
4872	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Linh Hương		
4873	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh		
4874	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc Hân		
4875	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bàn Thị Hà		
4876	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thảo		
4877	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mai		
4878	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huyền Trang		
4879	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Ngọc Mai		
4880	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Nhung		
4881	2	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh		
4882	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Nhật Lệ		
4883	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Thu Thảo		
4884	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Nhung		
4885	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Nguyệt		
4886	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Giang		
4887	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trung Anh		
4888	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng		
4889	1	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Hạnh		
4890	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Minh Nguyệt		
4891	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Bình		
4892	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Kiều Oanh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4893	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quốc Anh		
4894	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Linh Nhi		
4895	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Hằng		
4896	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Vân Anh		
4897	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Trang		
4898	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hằng		
4899	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Huyền Trang		
4900	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến		
4901	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Ngọc Anh		
4902	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Tâm		
4903	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Nhung		
4904	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thùy Dương		
4905	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thuỳ Trang		
4906	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Duyên		
4907	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thu Huyền		
4908	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Thoan		
4909	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Hằng		
4910	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dịp Ngọc Ninh		
4911	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Huyền		
4912	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Thị Ngân Hằng		
4913	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Phương Anh		
4914	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh		
4915	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hiền Yến Oanh		
4916	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Diễm Quỳnh		
4917	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Linh		
4918	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang		
4919	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hoài Thư		
4920	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Thục Anh		
4921	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Huấn		
4922	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Huyền Trang		
4923	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt		
4924	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Nhàn		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4925	2	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Hà		
4926	1	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Huy Hoàng		
4927	1	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phạm ánh Ngọc		
4928	2	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Yến Nhi		
4929	2	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Thu Ngọc		
4930	2	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thuỳ Ninh		
4931	2	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Ly		
4932	2	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương Quỳnh		
4933	1	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Ngô Quang Hưng		
4934	1	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thái Hà		
4935	2	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Thanh Huyền		
4936	2	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Hồng Vân		
4937	2	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thảo Thanh Tâm		
4938	1	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hải Dương		
4939	2	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Tuyết Ngân		
4940	2	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thùy Tiên		
4941	2	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Nguyễn Bảo Ngân		
4942	2	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Nhung		
4943	2	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Quỳnh		
4944	2	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Quỳnh Anh		
4945	1	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Đoàn Thu Thảo		
4946	1	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phan Hoàng Tú		
4947	1	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Hiền Anh		
4948	1	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phạm Huyền Châm		
4949	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Duyên		
4950	2	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Mai Anh		
4951	2	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Thuý Hằng		
4952	2	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Phương Thảo		
4953	1	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhật Minh		
4954	1	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hạnh		
4955	2	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Ngọc		
4956	2	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Duy Minh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4957	2	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hải Yến		
4958	2	STV09	Nông Thị	Huệ	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lan Hương		
4959	1	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thùy Trang		
4960	2	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thùy Trang		
4961	2	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hương Giang		
4962	2	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thị Huệ		
4963	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trịnh Thị Thu Thủy		
4964	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Hồng Hạnh		
4965	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Vân Khánh		
4966	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Ngọc Lan Anh		
4967	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Dương Hằng Nga		
4968	1	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trần Yến Nhi		
4969	2	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trịnh Thị Thu Thủy		
4970	2	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dư Ngọc ánh		
4971	2	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Vinh		
4972	2	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hà Phương		
4973	2	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000			2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Trần Yên Khê		
4974	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trần Đăng Khoa		
4975	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Như Thành		
4976	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Quốc Đạt		
4977	1	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Phúc Hải		
4978	2	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Xuân		
4979	1	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thùy Trang		
4980	2	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thùy Trang		
4981	2	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Minh Hạnh		
4982	2	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Bích		
4983	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Kim Thoa		
4984	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trà		
4985	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Mai Phương		
4986	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Ngọc Tú Anh		
4987	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Việt		
4988	1	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Vũ Lệ Sương		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
4989	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Kim Thoa		
4990	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Oanh		
4991	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Duy Quang		
4992	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Phương Thảo		
4993	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Duy Bách		
4994	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Tài		
4995	2	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Minh Phương		
4996	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Lâm Oanh		Bù giờ dạy
4997	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thành Đạt		Bù giờ dạy
4998	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Đương		Bù giờ dạy
4999	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hiền Dương		Bù giờ dạy
5000	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sông Công		Bù giờ dạy
5001	2	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân		
5002	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trịnh Thị Thu Thủy		
5003	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Hiền Anh		
5004	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Mai Quỳnh		
5005	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Thư		
5006	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Hương Giang		
5007	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Ngô Thị Vân Anh		
5008	1	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Hoàng Minh		
5009	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trịnh Thị Thu Thủy		
5010	2	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thanh Việt Bách		
5011	1	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Hưng		
5012	2	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lăng Đức Mạnh		
5013	2	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hải Lân		
5014	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Đạt		
5015	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duyên Thương		
5016	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Huy		
5017	2	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Đạt		
5018	1	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngọc		
5019	1	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	40	1	40	1			2,100,000			2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Minh Anh		Bù giờ dạy
5020	1	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lìa Thị Hoa		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
5021	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Thảo		Bù giờ dạy
5022	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Ngô Quang Phúc		Bù giờ dạy
5023	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Quang Nha		Bù giờ dạy
5024	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thanh An		Bù giờ dạy
5025	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Đức Lương		Bù giờ dạy
5026	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai		Bù giờ dạy
5027	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bình Minh		Bù giờ dạy
5028	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương		Bù giờ dạy
5029	2	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Mai		Bù giờ dạy
5030	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thành Vinh		
5031	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Quốc Trung		
5032	1	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Nguyễn Việt Anh		
5033	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Quốc Trung		
5034	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thành Vinh		
5035	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Đan Thanh		
5036	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Dương Thị Minh Phương		
5037	2	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hà Anh		
5038	1	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoài Hương		
5039	2	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Mai Thị Phương Thuỳ		
5040	2	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thị Na		
5041	1	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Anh		
5042	2	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Ngọc Hưng		
5043	2	SH006	Nguyễn Thanh	Hảo	12	Sinh học	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Mạc Hải Anh		Bù giờ dạy
5044	1	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần ánh Tuyết		
5045	2	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần ánh Tuyết		
5046	2	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Đức		
5047	1	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thuỷ sản	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Tuấn Anh		
5048	2	NTS02	Trịnh Đình	Khuyến	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Quang Khởi		
5049	2	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Đức Huỳnh		Bù giờ dạy
5050	2	NTS12	Trần ánh	Tuyết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Mạnh Hà		
5051	2	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Tùng Dương		
5052	2	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Điệp Anh		

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
5053	2	NTS22	Nguyễn Thị	Dung	14	Nuôi trồng thuỷ sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Ngọc Uyên Thy		
5054	1	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Quỳnh		
5055	1	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Đăng Khoa		
5056	1	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Quyền		
5057	1	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Tuấn Anh		
5058	1	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Xuân Trịnh		
5059	2	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Quỳnh		
5060	2	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Quyền		
5061	2	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000			1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Đăng Khoa		
5062	2	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đinh Anh Quân		
5063	2	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000			1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Huyền		
5064	2	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	12	1			12	1	600,000	600,000			600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Văn Thành		
5065	1	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Kim Minh Anh		
5066	1	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Công Thiết		
5067	1	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Văn Dũng		
5068	1	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Hùng		
5069	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Kim Minh Anh		
5070	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000			1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Công Thiết		
5071	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000			650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Ngọc Uyên Thy		
5072	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Điệp Anh		
5073	2	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Thị Sen		
5074	1	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Văn Hoàng		
5075	2	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1	20	1			1,050,000						Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Duy		Bù giờ dạy
5076	2	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Nga		
5077	1	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Lê Xuân Chinh		
5078	2	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	10	1			10	1	500,000	500,000			500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Xuân Chinh		
5079	2	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Chiến		
5080	2	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hậu		
5081	2	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Đức Đồng		
5082	2	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quang Sơn		
5083	2	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Văn Giáp		
5084	2	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Đặng Hoài Thương		Bù giờ dạy

STT	Kỳ	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền chi thừa (đồng)	Đã nhận năm trước/ kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	Ghi chú 2
							Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)										
5085	2	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Đình Hiếu		Bù giờ dạy
5086	2	NTS04	Lê Thị Hoàng	Hằng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	6	1	6	1			400,000						Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Hùng Anh		Bù giờ dạy
5091	1	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Lê Xuân Chinh		
5088	2	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,000,000						Hướng dẫn 1_NCS	Lê Xuân Chinh		Bù giờ dạy
5089	2	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Hùng Anh		Bù giờ dạy
5090	2	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	14	1	14	1			650,000						Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Đình Hiếu		Bù giờ dạy
5091	2	NTS15	Nguyễn Thị	Mai	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000			400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đặng Hoài Thương		
			Tổng cộng				**101,396**	**5,091**	**4,318**	**225**	**97,078**	**4,866**		**5,069,550,000**	**55,660,900**	**1,384,739,100**	**3,674,300,000**	**45,150,000**				

Tổng số tiền **3,674,300,000** ***đồng***

Bằng chữ: ***Ba tỷ sáu trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm ngàn đồng./.***